自述往北圻傳

VOYAGE AU TONKIN

EN 1876

CHUYẾN ĐI BẮC-KỲ

NĂM ẤT-HỢI (1876)

P. J. B. TRƯƠNG-VĨNH-KÝ

退食追編

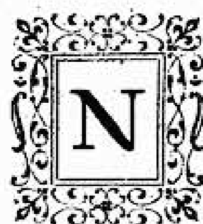
張士載字永記

VOYAGE AU TONKIN

EN 1876

CHUYẾN ĐI BẮC-KỲ

NĂM ẤT-HỢI

ĂM ất hợi (1876), bãi trường tham-biện vừa xong, vùng tính đi ra Bắc chơi một chuyến cho biết. Trong bụng muốn cũng đã lâu ; nên xin với quan trên, nhơn diệp chiếc tàu Duchaffaud đi mà đi. Về sắm hòm-rương áo-quần. Rủ thầy ba Hớn với ông sáu Thìn, nguyên một người ở tỉnh Bắc-ninh, một người ở Sơn-tây mà vào trong Nam-kỳ đã lâu, đi theo trước là cho có bạn, sau nữa là cho họ về thăm quê-quán.

Qua ngày 18 tháng chạp đề-huề xuống tàu. Sớm mai giờ thứ 9 rưỡi nhổ neo. Vợ con đi đưa, ngồi xe đi rảo trên bờ cho đến tàu quày trở rồi riu-ríu chạy xuống đồn Cá-trê, mới về. Xế giờ thứ hai ra cửa Cần-giờ, chỉ mũi chạy ra mũi Né.

TỚI CỬA HÀN

Ngày 21 vô vũng Hàn vừa giờ thứ 5 chiều. Vô đó mà đưa ông Nguyễn-hữu-Độ, là quan triều sai vô, lên mà về kinh. Đậu ngủ đó một đêm.

Chạy hai ngày rưỡi nữa, vô thẳn trong Cát-Bà đậu lại đó (ngày 25 hồi giờ thứ 10). Đến giờ thứ nhứt rưởi qua tàu Aspic mà lên Hải-phòng (đồn Ninh-hải).

TỚI HẢI-PHÒNG

Lên bờ đi thăm quan lãnh-sự (M. Turc), rồi qua bên kia sông tới trọ nhà chú Khách Wan-sing. Sáng bữa sau lại qua ăn cơm nơi quan lãnh-sự, rồi đi thăm các thầy làm việc ở đó cho luôn.

LÊN HẢI-DƯƠNG

Tối lại, đi theo thuyền ông thương-biện Lương quen khi đi sứ bên Tây năm 1863 mà lên tỉnh Hải-dương, 27 tới tỉnh. Vào thành ra mắt quan lớn là ông Phạm phú-Thứ làm Thương-chánh đại-thần kiêm tổng-đốc tỉnh Hải-dương và tỉnh Quảng-yên, có quen thuở đi sứ bên Tây. Người mầng-rở lắm. Nội ngày cũng tới viếng ông tuần-phủ Nguyễn-Doãn, nguyên trước có quen khi người vô giao-hòa lần sau tại Gia-định.

ĐI LÊN HÀ-NỘI

Các quan cầm ở lại đó chơi, ăn tết rồi hãy lên Hà-nội, khi ấy là mùa đông, trời rét lạnh nên ăn ngon cơm lắm. Mấy bữa ấy, hội các quan lớn nhỏ cả tỉnh đủ mặt; khi ăn khi uống chuyện-vản cả đêm cả ngày. Quan đại lại bày làm rạp hát cho ba bữa luôn, coi hát bội cho no, rồi lại hát nhà-trò. Vui-vầy với nhau thể ấy cho tới mồng 6 tết, chiều giờ thứ nhứt mới lên võng lên cáng mà đi đường bộ lên thành Hà-nội. Trước hết nghỉ chơn tại cái chùa kia. Qua cung sau, nghỉ Ngạt-kéo, mặt trời chen lặn tới huyện Cẩm-giàng. Ông huyện tên là Dương-Xuân ra rước vô nhà ngủ đó. Sáng, cơm nước rồi giờ thứ 8 từ-giã ra đi.

TỚI HÀ-NỘI

Từ Cẩm-giàng lên cho tới Hà-nội nghỉ bốn chặng:

1° Quán Cầu-đất (giờ thứ 10).

2° Tại Đồng-súng (giờ thứ 12 trưa).

3° Ngả-tư-Dầu (giờ thứ nhứt rưỡi).

4° Chợ Bún (giờ thứ 3 rưỡi).

Giờ thứ tư rưỡi chiều ra tới bờ đê, đi trên đường quai xuống mé sông Bồ-đề, mướn đò đưa qua cửa Phố-mới.

Giờ thứ 8 tối tới nhà Hương-công là khách-thương Gia-định ra mua hoa-chi nha-phiến đó.

Ở TẠI THÀNH HÀ-NỘI

(Ngày mồng tám tết 1876)

ĐI THĂM LÃNH-SỰ

Sáng ngày ra đi thăm ông de Kergaradec làm lãnh-sự Lang-sa tại Hà-nội, còn ở đỡ trong trường-thi của An-nam. Ra gặp ông điều-lộ Lang-sa tên là Jardon cầm ở lại ăn cơm sớm mai đó. Rồi ra khoi đó, thầy ba Hớn đem vô nhà bá-hộ Kim ở hàng xa-cừ chơi, đi coi hàng xa-cừ một dãy đó là người có đạo cả. Luôn đường lại rủ nhau đi coi cảnh chùa ông Nguyễn-đăng-Giai lập một bên mép hồ Hoàn-gươm.

COI CHÙA NGUYỄN-ĐĂNG-GIAI

Nguyên thuở ông Nguyễn-đăng-Giai ngồi tổng-đốc tại Hà-nội, người bày ra cho đi thú-quyên tiền quan dân mà lập nên kiểng chùa thờ Phật. Làm cũng đã công-phu lắm, tốn tiền-gạo hết nhiều, nên mới có bài thơ học trò bắc chê ông ấy rang:

Phước-đức chi mầy bố dĩ Giai?
Làm cho tồn bắc lại hao Đoài,
Kìa gương Võ-đế còn treo đó,
Ngạ tử Đài-thành Phật cứu ai?

Cảnh chùa ấy thật đã nên là tốt: vô cửa hai bên có tháp cao. Vào trong có hồ đi quanh-co vòng theo chùa, lại ăn lọt dưới chùa nữa, hai bên mép xây đá cả. Cầu bắc tứ phía qua chùa đều cũng xây đá gạch hết hẳn-hòi. Xung-quanh bốn phía có nhà hành lang chại dài ra sau giáp nhau.

Trong chùa đàng trước đề tượng Phật đứng bản cả đám, hình lớn-to, quang-thếp cả. Hai bên sau có làm động và tháp điện, đều bong hình noi ra hết. Đàng sau đền, có tạc hình-cốt ông Nguyen-đăng-Giai.

Phải chi nhà-nước lo tu-bồ giữ gìn thì ra một cái kiểng rất xinh rất đẹp. Mà nay thầy chùa thầy sãi ở đó, dở ngói, cạy gạch bán lần đi mà ăn, nên hư-tệ đi uổng quá.

HỒ HOÀN-GƯƠM

Ngoài cửa có cái hồ Hoàn-gươm rộng lớn; giữa hồ lại có cái cù-lao nho-nhỏ có cất cái miễu Ngọc-sơn, cây cối im-rợp huyền-vũ coi tươi-tốt. Nhà thiên hạ, phố-xá ở bao lấy miệng hồ.

Hồ nầy ở tại ngoài cửa đông nam tỉnh thành. Người ta truyền rằng : vua Lê-thái-Tổ ngự thuyền dạo chơi trong hồ, có con qui lớn nổi lên, vua lấy gươm chỉ nó, nó ngậm gươm nó lặn đi. Có kẻ lại rằng: vua Lê-thái-tổ thuở xưa được gươm thần, ấn thần bèn khỉ binh, lấy để truyền làm báu đời. Đến đời vua Lê-thánh-Tông mất thì gươm ấn ấy đều mất đi. Sau người ta thấy đầu gươm nổi dưới hồ, thò tay lấy, nó lại thụt mất đi, nên gọi là hồ Hoàn-gươm.

Đời sau lấy chỗ ấy làm chỗ tập binh thủy, nên cũng có kêu tên là hồ *Thủy-quân* nữa. Lúc năm Vĩnh-hựu có lập Thoại-cung (Khánh-thoại), đắp gò Đào-tư gò Ngọc-bội mà tượng việc võ-công. Sau lập ra hai sở, sở bên bắc kêu là *tả-vọng-hồ*, sở bên nam lại kêu là *hữu-vọng-hồ*.

Có truyện ngoài lại nói ông Lê-Lợi, sau là vua Lê-thái-Tổ, thuở hàn-vi đi chài dưới hồ ấy mà được cán gươm vàng Tích nó là làm vầy: Thuở ấy nhà Trần suy đi, bị Hồ-quí-Ly chiếm ngôi ; lại bị nhà Minh bên Tàu qua đánh lấy nước, nói để lập con cháu nhà Trần lại ; mà không có làm. Có ông Nguyễn-Thuận có chí-khí hay cần vương tá quốc, mới đi lên non lên núi mà tìm con cháu dòng tiền Lê, lo lấy nước lại. Đi bơ-vơ, tối chun xả vô cái miễu ở dựa mép đường di mà ngủ. Khuya lại nghe tiếng kêu : ớ anh ! sao chưa sắm-sửa đi chầu? thì nghe tiếng đáp lại rằng: *Thôi, anh có đi, thì xin kiếu giùm cho tôi chút ; nay tôi có khách ; Bãi chầu rồi về có sự gì nói cho tôi hay với.* Nguyễn ngủ lại ; sáng ra lại nghe tiếng ửng kêu mà nói trên Thiên-đình đã định cho Lê-Lợi làm vua. Nguyễn dậy mới càng đi tìm-sát lắm. Tới chỗ kia gặp Lê-Lợi đang cuốc đất làm rẫy, Nguyễn vùng kêu là anh, chào mầng nói là bà-con anh em con chú con bác. Ở đó hẩm hút với nhau. Nguyễn ở nhà vỡ đất trồng-trặc gặp được cái lưỡi gươm, còn Lê-Lợi đi chài dưới hồ Hoàn-gươm lại được cái cán, đem về. Nói chuyện với nhau, đem ra rửa lắp lại vừa khít, mà lại là vàng cả. Nguyễn nói điềm làm vua chắc. Lo rèn khí-giái, lập binh. Động lại dắc nhau chạy. Tới nơi kia cũng cứ làm rẫy nuôi nhau; Lê-Lợi ra đi bụi cắc-cớ ngồi trên hai gò mối. Sòng rồi thấy dơ, mới lấy chơn đạp gò mối mà lấp đi, chẳng ngờ được một cục gì nặng vuông-vuông, cầm đem về cho Nguyễn. Nguyễn rửa ra coi thì là cái ấn ngọc. Nguyễn mới chắc ý thì trời đã tới, mới giục Lê-Lợi ra khỉ nghĩa mà đánh Minh.

Tối mắc quán lãnh-sự mời ăn cơm, nên liền đường đi chơi, rồi về lãnh-sự ăn cơm. Cuối canh hai mới về nhà trọ mà ngủ.

Đức-thầy Phước (Mgr. Puginier) thật đã có lòng; cầm ông sáu Thìn với thầy ba Hớn lại ở đó nói chuyện mà chờ khuya lơ khuya lắc. Té ra qua sáng bữa sau mới đi thăm đức thầy được. Người mầng rỡ, hỏi thăm hỏi lom đủ. Rồi cầm ở lại dùng cơm với người, có cố Mĩ (P. Landais) là thầy chính ở sở Hà-nội và cố Phước (P. Bonfils) là ký-lục người đồng bàn trò-chuyện vui-vẻ lắm. Xế qua mới từ-tạ các đấng mà về nhà Công-ty cũng ở một dãy đó. Mới bàn với nhau kêu thợ may mền lót bông, áo quần dồi bông kẻo trời đông-thiên lạnh-lẽo lắm.

Bữa sau mồng 10 tháng giêng, còn lần quần coi những đồ đặt làm ngày chưa ra, và mua đồ vật, lựa hàng, đũi mau-tư (Hưng-yên).

Hiệu *Huỳnh-lục-Ký là chủ hãng Quảng-đông giàu*, gởi thiệp mời đi uống rượu với ông Hương-công. Tối về, lại hầu đức-thầy. Sáng ra chúa-nhựt xem lễ tại nhà đức-thầy. Rồi về nhà trọ nghỉ. Đức thầy mới cho cố Mĩ tới thăm thay-vì người *vì không phép người đi tới nhà chệc-khách mà đi thăm lại.*

Giờ thứ nhứt chiều đang nghỉ trưa, vùng có người vào báo rằng: quan tổng-đốc Hà-nội Trần-đình-Túc ở trong thành ra, đi tiền hô hậu hủng (củng), tới tại nhà Công-ty tìm mà thăm. Bịt khăn mặc áo tiêm-tất ra rước người vô. Ngồi nói chuyện với người cho tới giờ thứ 3, người mới về thành. Ông tổng-đốc nầy là người trong Quảng, con nhà trâm-anh, làm quan đã nhiều đời, đâu cũng bảy tám đời. Người đã lớn tuổi ngoài 70, mà còn sỏi lắm. Tối lại đi lại hầu đức-thầy.

Rạng mặt 13 cho ông sáu Thìn đi mua đồ vật: rương chữ thọ mà đựng đồ; sách-vở giấy mực, đồ cần... Chiều lại, giờ thứ 3 rưỡi, mới đi vô thành mà trả lễ cho quan thượng. Có gặp quan bố tới hầu đó nữa. Tối về, Công-ty đãi tiệc rượu có nhà-trò một bữa. Khi ấy thầy ba Hớn đã xin tách ra đi về tỉnh Bắc (Bắc-ninh) thăm bà con đi rồi, còn lại có một ông lão Sáu.

Mấy bữa 14, 15, 16, quan thượng mời vô thành ăn cơm với người, rồi cho một ông đội hầu đem đi dạo coi các nơi chơi.

ĐỀN KÍNH THIÊN

Trước hết vô hoàng-thành cũ. Lọt khỏi Ngũ-môn-lâu, lên đến Kính-thiên. Đền ấy nền cao lắm, có 9 bậc xây đá Thanh, hai bên có hai con rồng cũng đá lộn đầu xuống. Cột đền lớn trót ôm, tinh những là gọ liêm cả. Ngó ra đàng sau còn thấy một hai cung-điện cũ cho vua Lê ở thuở xưa, bây giờ hư-tệ còn tích lại đó mà thôi.

CỘT CỜ

Ra ngoài cửa Ngũ-môn-lâu, thẳng ra cửa Nam, có cột cờ cao quá xây bằng gạch, có thang khu ốc trong ruột nó mà lên tới

tren chót-vót. Leo lên thôi đà mỏi chơn mỏi cẳng. Ra tại chuồng cu đứng ngó mông, thấy núi-non xa gần, nhắm nhìn chót núi Tán-viên. Không dám ngó xuống, vì ngợp lam. Một bận đi xuống cũng hết hơi.

ĐỀN CÔNG

Đi lại cửa tây ra ngoài thành đi coi đền công. Chỗ ấy huyền-vũ có cây cao lớn sum-sê re nó xỏ xà leo với nhau như rế, mát-mẽ, im-rợp quá.

ÔNG THÁNH ĐỒNG ĐEN

Ra cửa ô Bưởi đi coi chùa Trấn-võ-quan, tục kêu là ông thánh đồng đen, ở một bên mép hồ Tây. Tượng ấy là tượng ngồi cao lên tới nóc chùa, đúc bằng đồng đen cả. Tóc quăn như đầu Phật; mặt cũng tựa-tựa; còn từ cổ sấp xuống thì ra như hình ông thánh Phao-lồ, một tay chống lên trên cán cây gươm chỉ mũi lên trên mu con rùa, một tay thì ngay ngón trỏ mà chỉ lên trời, chơn thì đi dép, có chữ đề mà đã mòn đã lu đi coi không ra.

CHÙA MỘT CỘT

Coi rồi mới ra đi đến xem chùa một cột, là cái miễu cất lên trên đầu cây cột đá lớn trồng giữa ao hồ.

Nguyên tích ai thiết-lập ra thì người ta nói mờ-ớ, không biết lấy đâu làm chắc cho mấy. Cứ sách sử-ký và Đại-nam nhứt thống chí, thì chùa ông thánh đồng đen kêu là Trấn-võ-quan-tự, ở về huyện Vĩnh-thuận, phường Đoan-chương đời nhà Lê, năm Vĩnh-trị năm Chánh-hòa, vua Hi-tông (1675) sửa lại đúc tượng đồng đen cao 8 thước 2 tấc, nặng 6600 cân, tay hữu chống trên cây gươm, chỉ mũi trên lưng con rùa, có rắng vấn đoanh theo vỏ gươm. Trong sử nói đời Thục vua An-dương-vương bị tinh gà-ác và phục quỉ núi Thất-diệu, mà nhờ có thần hiện trên núi Xuân-lôi thuộc về tỉnh Bắc-ninh trừ ma phá quỉ hết đi, thì vua dạy lập miếu phía bên bắc thành vua mà thờ là thần, đặt hiệu là Trấn-thiên-chấn-võ đế-quân.

Thuở Minh-mạng năm thứ 2 vua ngự ra Bắc có ban 50 lượng bạc, lại một cái áo võ tư vàng.

Năm Thiệu-trị thứ 2, vua ngự có ban tiền vàng 1 đồng, áo vàng 1 cái, 1 bài thơ, và một đôi liễn nữa.

Còn chùa một cột, thì cũng ở hạt huyện Vĩnh-thuận, làng Thanh-bửu, ở giữa cái hồ vuông, có trụ đá cao trót trượng, yên-viên chừng 9 thước, trên đầu có cái miễu ngói chồng lên, như cái hoa sen ở dưới nước ngóc lên. Sử chép rằng: Thuở xưa vua Lý-thái-tông nằm chiêm bao thấy Phật Quan-âm ngồi tòa sen dắc vua lên đài. Tỉnh dậy học lại với quần-thần, sợ điềm có xấu có hệ

chi chăng. Thì thầy chùa thầy sãi tâu xin lập ra cái chùa thể ấy, đặng cho các thầy tụng kinh mà cầu diên-thọ cho vua, thì vua cho và dạy lập ra.

Qua đời vua Lý-nhân-Tông sửa lại, bồi-bổ, lập tháp, đào ao, xây thành, làm cầu, tế-tự, hễ tháng tư mồng 8 vua ngự ra đó kì yên. Lại đúc chuông, mà đúc rồi, chuông đánh không được kêu, nên bỏ ra ngoài Qui-điền. Đời vua Lê-thái-Tổ đánh giặc với quan nhà Minh, vây trong thành Đông-quan binh-khí hết đi, nên quan Minh lấy mà đúc súng, đúc đạn đi.

HỒ TÂY

Cái hồ tây ở tại huyện Vĩnh-thuận, phía tây thành Hà-nội ; kể châu-vi nó được 20 dặm, nước sâu từ 1 thước cho đến một trượng ; thuở xưa tên nó kêu là Lãng-bạc, Nước nó trong vc trong vắt như mặt kính vậy. Thường người ta phiếu hàng lụa thì điều dùng nước hồ ấy mà làm. Tục ngoài ấy hay nói : *Làm người phải cho có ý ; người nào mang bị là người Tây-hồ* ; mang bị là mang hàng lụa đi đến đó mà giặt mà xả.

Đời xưa các vua, có làm cung điện mà chơi đó. Như đời vua Lý-nhân-Tông ngự thuyền nhỏ đi chơi, mà bị Lê-văn-Thạnh làm thuật hóa cọp mà nhát, nhờ Mục-thận vãi chài chụp được. . . Vua Trần-dũ-Tông, khi còn nhỏ đi dạo thuyền té dưới hồ Tây, nhờ có thầy Trâu-Canh cứu được cho khỏi chết. Vân-vân.

Người ta truyền miệng rằng : có con kim-ngưu ở núi Lảng-kha chạy nhủi dưới hồ ấy. Rốt đời Cảnh-hưng, nước hồ nó đổi sắc đi, lại nói bên phía đông hồ thường đêm có thấy một con trâu ăn cỏ đó, mà hễ người ta lại gần thì nó hụp xuống hồ mất đi. Cách ít lâu sau, mưa dông sấm chớp luôn cả một đêm, sáng ra thấy dấu trâu ở trong hồ ra mà sang qua sông Nhĩ-hà. Sau tiệt đi không thấy nữa. Xung-quanh mép hồ nhà dân-sự ở đông. Đã nên là một kiểng sơn-thủy quá vui quá đẹp ; phải mà sửa-soạn bồi-bổ cho hẳn-hòi, thì lại càng ra xinh ra đẹp hơn nữa bộn phần.

VĂN-THÁNH-MIẾU

Đó rồi đi coi Văn-thánh-Miếu ở tại phía tây nam tỉnh-thành, tại huyện Thọ-xương, làng Minh-giám, là cho thuở đời nhà Lý vua Thánh-Tông đi tế tượng thánh Khổng-Tử, và 4 vì á thánh, lại 72 sĩ-hiền. Sau miếu hai bên tả hữu có bia tấn-sĩ tạc đá xanh, dựng lưng qui sắp hàng, từ đời kia qua đời nọ nhiều lắm. Đời nhà Trần, nhà Lê cũng nhân đó mà làm luôn. Đời Gia-Long có lập thêm cái khuê-văn-các trong cửa Nghi-môn.

Coi rồi lại lộn về cửa nam, vô coi tàu voi, rồi trở về nhà trọ nghỉ. Tối lại hầu đức-thầy.

Rằm quan thượng trong tỉnh cho mời vô thì cơm với người. Người cho đi bắn cờ chim về uống rượu, lại hối bà lớn và các cô làm mắm rươi hai ba thứ cho mà ăn thử với thịt kẻo chưa biết.

Người ham hỏi chuyện và nói chuyện lắm, cả ngày coi sách coi vở luôn-luôn. Người ăn-học lịch-lãm đã nên là có công. Hầu quan-lớn một buổi, từ-giã người ra về Phố-mới. Mua đồ sửa-soạn sắp-đặt cho sẵn; trả tiền trả bạc đồ mua đồ đặt cho xong đi. Tối cũng lại hầu chuyện đức-thầy Phước.

Kế lấy được thơ thầy ba Hớn ở Bắc-ninh mời qua một bữa chơi cho biết xứ. Thì đã lo võng-dá đặng sáng bửng-tưng ra có đi. Ai ngờ mới mờ-mờ đất, trong thành quan thượng cho ra mời vô, vì có ông đại-thần dưới Hải-dương lên; nên đi không đặng, phải cho ông sáu Thìn thế-hành lên cáng tuốt qua Bắc-ninh với thầy ba kẻo trông.

Vừa đâu thấy quân-gia kéo đỏ đường vô thành; ấy là quan đại nhập thành. Ở trong thành thăm các quan cho đến trưa mới về được. Xế lại đi xuống trường-thi thăm các quan Lang-sa; về nai-nịt đồ-đạt tính có lo lộn xuống Hải-dương về Hải-phòng mà về Gia-định.

Bữa sau 17 tháng giêng trưa ông sáu Thìn với thầy ba Hớn ở tỉnh Bắc-ninh mới về. Bàn với nhau sự về bữa 19. Vậy nhứt diện kiểm-điểm đồ-lề, nhứt diện đi thăm viếng từ-tạ các quan tây nam cả. Về nhà Công-ty đãi đưa chơn một bữa. Chiều lại vô quan thượng từ-tạ mà về người có cho 1 ông đội với 6 tên linh đi theo đưa xuống tỉnh người Đông.

Rạng mặt 19, đi từ-giã đức-thầy, các cố, các cụ. Giờ thứ 8 xuống thuyền qua sông Bồ đề vô ngả sông Giâu, xuống Lục-đầu-Giang, sông Thiên-đức. Giờ thứ 4 rưỡi chiều ngày 20 tới tỉnh Hải-dương. Đi ngả ấy có qua cái thác. Tức cười cái mụ đò! Ai nấy lên bờ đi bộ bớt cho nhẹ thuyền: mình với thầy ba Hớn ở lại để coi nó xuống thác thể nào cho biết. Thấy nước chảy thật nên gớm! Thuyền gần tới thác, mụ đò thắp nhang, đốt giấy vàng bạc, vái lớn tiếng cách nghiêm-trang tề-chỉnh. Rồi hai mẹ con ôm chèo kềm lái cho vững để nước tống chiếc thuyền chạy trợt xuống một cái gọn-gàng.

Thuyền tới tỉnh đậu lại tại bến Hồ. Sáng ra mới lên thành vào quan đại từ giã các quan, xin lui về Hải-phòng. Ở đó cả ngày 21, tối các quan cầm ngủ trong thành, tiễn nhà trò một bữa vui lắm tại nhà học có đủ mặt các quan.

Đây rồi ta xuống Hải-phòng. Mà ta để đình việc đi một lát, mà nói về tỉnh Hà-nội và Hải-dương, là hai tỉnh ta đã đi qua cho biết hình-tích địa-thế nó ra làm sao mà nghe mà chơi đã, rồi sẽ nói về chuyện đi đứng các chỗ khác.

TỈNH HÀ-NỘI

Tỉnh Hà-nội từ Đ. qua T. 25 dặm, từ N. qua B. 129 dặm (1).

GIÁP GIÁI

Đ. chạy tới mép sông Nhĩ-hà, bên kia về tỉnh Bắc-ninh.

T. giáp giái tỉnh Sơn-tây.

N. chạy tới sông Thanh-khuyết, ngang tỉnh Ninh-bình.

B. chạy tới bờ sông Nhĩ-hà, ngang địa-phận tỉnh Bắc-ninh.

Từ tỉnh-thành lấy vô tới kinh-đô (Huế), kể được 1104 dặm.

DANH TÍCH

Tỉnh nầy nguyên thuở đầu đời Hùng-vương là bộ Giao-chỉ.

Đời Tần là nước vua An-dương-vương.

Đời nhà Hán, nhà Tùy là bộ Giao-chỉ.

— Đường là An-nam đô-hộ-phủ ; đời ấy mới xây Đại-la-thành.

— Đinh phân làm đạo.

— Tiền Lê phân làm Lộ.

— Lý lập đô-thành tại đó kêu là Nam-kinh, lại vì vua Lý-thái-Tổ thấy rồng đoanh thuyền ngự, nên đặt tên là Thăng-long-thành.

— Trần đổi tên kêu là *Trung-kinh*.

— Minh choán lấy mà trị thì kêu là *Đông-quan-thành*.

— hậu Lê kêu là *đông-kinh* rồi kêu *Trung-đô* ; sau từ Lê thuận-Tông lại kêu là *Đông-đô*, đối với Tây-đô là Thanh-hóa.

— Ngụy Tây-sơn kêu là *Bắc-thành*.

— Gia-long, làm ra trấn, phân đất bắc ra làm *Năm trấn trong là Sơn-nam-thượng, Sơn-nam-hạ, Sơn-tây, Kinh-bắc, Hai-dương : Còn Tuyên-quang, Hưng-hóa, Cao-bằng, Lạng-sơn, Thái-nguyên, Quang-yên, sáu trấn kêu là Sáu trấn ngoài,* vì có Nùng ở xen.

— Minh-mạng năm thứ 12 cải làm ra *tỉnh* : năm thứ 15 cải kêu 13 tỉnh đất bắc là Bắc-kỳ.

— Tự-đức năm thứ 5, mới phân tỉnh ra.

---

(1) Đ = là đông. T = là tây. N = là nam. B = là bắc.

TỈNH HÀ-NỘI

Có 4 phủ, 15 huyện

1° Hoài-đức phủ, Đ T 19 dặm, N B 40 dặm.

Đời Lê thì kêu là Phụng-thiên phủ
— Hán — Lang-biên huyện,
— Tống — Tống-bình huyện,

Sau gọi lại Tống-bình-quận.

Lúc thuộc Minh là Đông-quan huyện. Lê sau kêu là Vĩnh-xương.

Đời Minh-mạng năm thứ 2, lãnh 8 tổng, 115 thôn, phường.

Phủ nầy chia ra làm 2 huyện.

1° Vĩnh-thuận huyện, 5 tổng, 40 thôn, phường, trại
2° Từ-liêm huyện, 13 tổng, 82 xã, trang, thôn, sở.

2° Thường-tín-phủ. Đ T. 20 dặm, N B. 54 dặm. Thành đất, châu-vi 203 trượng, 2 thước; cao 7 thước 2 tấc; hào rộng 3 trượng, cửa 3 cái.

Đời Hán về Giao-chỉ quận; đời Trần sấp về trước thì là châu Thượng-phước. Minh thì là châu Phước-an; hậu Lê kêu là Thường-tín. Minh-mạng năm thứ 12, cho lãnh 3 huyện:

1° Thượng-phước-huyện, 12 tổng, 82 xã, thôn.
2° Thanh-trì-huyện, 12 tổng, 100 xã, thôn, phường, châu.
3° Phú-xuyên-huyện, 11 tổng, 84 xã, thôn.

3° Ứng-hòa-phủ Đ T. 74 dặm. N B. 83 dặm. Thành đất, châu-vi 271 trượng, 2 thước, cao 7 thước 2 tấc; hào rộng 2 trượng, 2 thước. 3 cửa.

Đời Hán thuộc Giao-chỉ; đời nhà Lý làm ra Ứng-thiên-phủ; Minh cải là Ứng-bình. Tự-đức năm thứ 5 cho lãnh 4 huyện:

1° Sơn-minh-huyện. 8 tổng, 75 xã, thôn.
2° Hoài-an-huyện 4 tổng. 50 xã, thôn, phường, sở.
3° Chương-đức-huyện 9 tổng, 69 xã, thôn, trại, sở.
4° Thanh-oai-huyện 12 tổng, 93 xã, thôn.

4° Lý-nhơn-phủ, Đ T. cự 56 dặm, N B. 77 dặm Thành đất rộng 329 trượng, cao 7 thước 2 tấc, hào rộng 5 trượng, có 3 cửa.

Đời Hán thuộc về quận Giao-chỉ, đời nhà Trần sấp về trước là châu Lợi-nhơn, Minh là phủ Giao-châu; Tự-đức năm thứ 5 cho lãnh 5 huyện:

1° Kim-bảng-huyện 6 tổng, 57 xã, thôn, trang, sở.
2° Duy-tiên-huyện, 6 tổng, 60 xã, thôn, trang.

3° Thanh-liêm-huyện, 8 tổng, 63 xã, thôn, trang.
4° Nam-xang-huyện, 9 tổng, 86 xã, thôn.
5° Bình-lục-huyện, 4 tổng, 37 xã, thôn.

(Thổ-sản phủ Lý-nhân ca)

Nam-xang nước lụt lắm ốc nhồi, (lồi).
Kim-bảng lươn bung mới dạo sôi,
Thanh-liêm bỏm-bẻm nhai trầu quạch.
Bình-lục phì-phào hút thuốc hôi.
Duy-tiên thịt thúi ba chiều chợ.

HÌNH-THẾ

Hình-thế tỉnh Hà-nội tốt lắm. Nó ở chính giữa các tỉnh Bắc-kỳ. Phía T, phía N có núi-non che án ; đất bằng đai rộng ; bên tả có sông Nhĩ-hà đoanh quanh ; bên hữu có sông Hạc-giang chảy. Tỉnh ấy đã hơn tám trăm năm là đất cựu đế-đô.

KHÍ-HẬU

Tháng giêng mùa xuân pháy-pháy gió đông thổi, trời rét (lạnh). Tháng 2 tháng 3 dịu bớt ; tháng 4 tháng 5 thường nắng. Từ tiểu-mãn sấp về sau, sông Nhĩ-hà nổi nước ; ban đầu mưa nhiều to đám, sau nước dạy lên hoài làm nên lụt ; lúc ấy lo giữ bờ đê bờ quai nhặt lắm.

Thượng tuần tháng 7, mồng 3, mồng 7, mồng 8, mỗi bữa thường có mưa lớn, tục kêu là mưa *ngâu* (vì sao *chức-nữ* qua sông Ngân-hà về với sao *Kiên-ngưu*).

Tháng 9 mồng 9 có mưa thì được mùa, không mưa thì mất mùa.

Có lời ngạn ngữ rằng : *Mồng 9 tháng 9 có mưa, thì con đi sớm về trưa mặc lòng ; Mồng 9 tháng 9 không mưa, thì con bán cả cày bừa con ăn.*

Mùa đông rét lạnh, lại có thứ sương tục kêu là *sương-muối*, hay hại cỏ cây lắm, rét buốt da tay chơn, như kim châm.

Câu ví gió đông rằng : *gió đông non chui vào đụn rạ ; sống là họa, chết đã cầm tay*. Nói về thằng đều hoang, không còn có chi mà che thân mà cự rét, vì ; *quay đất nó đã quấy anh ; quần áo cố hết một manh chã còn.*

Đại-để nó là mùa xuân mùa đông thì lạnh nhiều ; mà mùa hè mùa thu thì mưa già. Ruộng sâu thì đông cấy, hè gặt. Từ tháng giêng cho tới tháng 8, để tằm được.

PHONG-TỤC

Trong tứ dân đều chuyên nghề cả, mà nông thì bội hơn. Chốn thiềng-thị thì công thương tụ, có lộn Ngô-khách. Đàn-ông

con trai hay ngồi quán ngồi lều trà rượu ăn chơi, còn việc cày cấy thì nhờ đờn bà con gái làm.

Đờn-ông ăn-mặc cũng thường, điều áo vắn tới đầu gối, đầu hay đội nón ngựa, bịt khăn đen.

Đờn-bà mặc áo có thắt lưng làm bìu (bọc), yếm đỏ, không gài nút nịt, nút vai thả không ra mà-thôi. đầu đội nón giâu (ba tầm), lớn gần bằng cái nia, hai bên có hai quai tụi vắn toòng-teng, đầu vấn ngang, lấy lượt nhiễu vấn tóc mà khoanh vần theo đầu. (Có một làng Kẻ-lỗi có đàn-bà bới tóc) ; Dưới mặc váy, chơn đi dép sơn ; nước da mịn-màng trắng-trẻo, má hồng, da ửng, gót son, phốp pháp người ; răng nhuộm đen cánh gián.

Thói trật áo thắt lưng là nhơn bởi trời đông-thiên rét-lạnh ; đờn-bà có con, cho bú một lần phải mở nhiều áo khó lòng, nên đe luôn như vậy. Còn thắt lưng thì cũng là vì lạnh ; con gái thấy vậy cũng bắt chước làm theo, mùa nào mùa nấy cũng đe luôn như vậy mà thành tục.

Ngày tư ngày tết, hay đơm thần quải tổ. mở tiệc ăn-chơi, hát-xướng, phụ tiên kỳ thần. Việc tang-tế hay làm trọng-thể xa-xí quá. Nên Tàu có lời rằng: *Sanh ư Quảng-đông, tử tại Hà-nội, gia-quan ư Triều-tuyền.*

NHÀ-TRÒ

Khi đám-tiệc, hội-hữu, hôn-tế, kỳ-yên, chạp-miễu, thường hay dụng nhà-trò. Nhà-trò là con gái dương xuân-sắc chuyên-tập nghề ca-xướng, tục kêu là *cô-đào.* Có đám tiệc, thì người ta rước tới hát, thường hát theo ca-trù, giặm Túy-Kiều, câu hát, thơ phú, hoặc ke truyện. Hát cũng khi ngồi khi đứng, tay nhịp sanh, miệng hát nhiều cung bậc giọng thấp giọng cao ngân-nga hay và êm tay lắm ; có chú kép ngồi một bên gảy (khảy) cái đờn đáy, lại có người đánh trống nhỏ cầm chầu. Có khi lại đứng bắt bộ và múa và hát. Có khách thì chủ đám lại bắt phải quỳnh-tương rượu. Tay bâng chén rượu, miệng hát câu chi, hoặc tình-ái, hoặc nhân-ngãi, để mời cho khách uống đi. (Câu hát là giọng *quỳnh*, chén rượu là chén *quỳnh-tương*), tích chén nước Vân-anh đem đưa cho Bùi-hàn uống... Giọng nhà-trò thường là những giọng sau nầy : *mâu-dựng, Thiệt nhạc, ngâm vọng, tì-bà, tất-phản, hát nói, gởi thơ, huỳnh, hãm, cung bắc, cửa quyền, non-mai, nường-hạnh, chữ-khi, thơ, thổng, vân vân...*

Tục hay nói : *gái tháng 2, giai (trai) tháng 8*, nghĩa là thường tháng 2 làng tổng có làm đám hội, thì gái tranh sắc ; tháng 8 làm cỗ nhắm thì trai tranh tài.

HỘI

Làm hội là làng kì yên, rước đưa thần bụt. Viên-quan chức-sắc thì lưng-đai bố-tử, đầu đội mũ tú-tài, chơn đi hia; có một ông chánh đám; chánh tế thì đội mũ trài-bi, cổ đeo choàng vai xuống nách thứ tràng-mạng, (là chuỗi hột hương thơm), đi có cờ-xí, cờ-tướng, cờ đuôi nheo, cờ linh-tien, kiệu song loan, đồ lộ-bộ, tàn-lọng; di oó hàng-lớp thứ-tự; ai ai cũng có cầm quạt che mặt. Còn quân đài-độ thì đội mão cứt heo, đóng khố nĩ thêu, mình ở trần, tay cầm khăn đỏ. Trai tơ gái lứa chưng đồ tử-tế, đồ nhứt ra nhỏng-nhẻo đi coi hội,

HÁT ĐÚM

giụm ba giụm bảy từ chòm từ khóm hát đúm, là hát hoa-tình ghẹo-chọc đối nhau.

Thường mùa hội, ngoài quán trong lều hay đánh quay-đất (bong), thò lò (bong vụ), xóc dĩa (chẵn lẽ), dồi mỏ (dồi sấp-ngữa).

Đám lớn lại có đứng tướng, là làm chỗ đài cao trống, chọn một người, hoặc con-gái, hoặc đờn bà có bóng sắc ngồi đó có năm ba con thề nữ hầu. Khi hội rình-rang đi, thì người-ta tin có thần có ma bắt cái người cầm cờ tự-nhiên ríu-ríu lại cho đó vẫy cờ xung quanh, chỉ là trong làng có người thinh-sắc thần yêu, thần vì lấy làm kiết tường chi triệu (điềm lành, tốt).

CỖ NHẮM

Tiết tháng 8 tục có làm cỗ nhắm tại đình, cũng tế thần kì yên. Đua nhau dọn co, một cỗ tế rồi ngồi ăn cùng nhau, còn một co mâm án-thư chồng đơm lên nhiều từng, lấy mía róc vẫn giấy đỏ làm đồ kê mà chưng có từng, trên có làm con phụng, con long, con lân, con qui đứng đầu mâm, đề tối chia nhau, bíu-xén nhau. Dịp ấy thường coi hát nhà-trò, đánh gậy (đánh quờn, nghề võ), vật, múa rối cạn (hát hình), múa rối nước, leo dây, bài điếm, cờ người, nấu cơm thi, dệt cửi thi, bắt chạch, tạc tượng (đục (giục) tượng), thảy đều có ăn cuộc ăn dải cả.

Nấu cơm thi là phải nấu thi coi thử ai chín trước, và khéo khoi cháy khỏi khê khỏi khét. Người ta đưa cho it cái đóm với bã mía hay là rơm, thắp cầm hơ đít nồi mà nấu.

Còn dệt cửi thì làm sàn ra ngoài ao vừa đề cái không cửi, ả-chức ra đó lên ngồi dệt, đâm thoi bắt thoi cho liền cho lẹ, nếu trật thoi văng rớt xuống ao thì thua.

Bắt chạch là một trai một gái tay choàng cổ ôm nhau, tay kia thò vô chum sâu có thả con chạch, ai bắt được thì ăn dải.

Tạc tượng là bắt một cô đào nhan-sắc có duyên đẹp-đẽ mặc

áo lượt thưa rều, quần lãnh bưởi có người ngồi ra tại giữa giàn làm trên ao hồ. Trai lãnh chàng đục, đóng khố giấy ra đó, làm bộ đẽo chạm, hễ giữ không được thì tâm hoa động, dương vật dậy rách khố mất ăn; khi ấy đâm đầu xuống ao lặn đi đỡ xấu. Ấy it lời về phong-tục sơ-lược cho biết qua vậy.

THÀNH TRÌ

Thành Hà-nội châu-vi 432 trượng, cao 1 trượng, 1 thước 2 tấc, hào rộng 9 trượng; có 5 cửa, ở tại Thọ-xương, Vĩnh-thuận hai huyện. Từ Lê sắp về trước các vua đóng đô tại đó, cũng có kêu là Phụng-thiên-Thành, ở trong thành Đại-la; mà lâu đời đã hư đi. Kế lấy ngụy Tây-sơn tới choán lấy mới cứ nền cũ, mới bắt từ cửa Đông-hoa tới cửa Đại-hưng mà xây thành lên.

Đời Gia-long nhơn vì của là của ngụy Tây sơn làm ra, nên không ưng bèn cải tu; Gia-long năm thứ 4 xây thành lại.

Trong nội có hành-cung chánh điện, 2 tòa có tả vu hữu vu; mặt sau có 3 tòa điện, hai bên có tả vu hữu vu. Sau điện có Tịnh-bắc-lâu; bốn bề có xây thành gạch; trước chánh-điện (là Kỉnh-thiên điện); sân xây đá Thanh, có cấp đá rồng lộn 9 cấp mà lên điện. Ra ngoài có ngũ-môn lâu, đề chữ *Đoan-môn* đời nhà Lý đề tich lại. Ngoài nữa ngay cửa nam có cột cờ xây đá gạch, trong ruột xây khu ốc lên thang tới trên chót-vót.

Minh-mạng năm thứ 16, thấy thành cao quá bớt xuống 1 thước 8 tấc.

Thuở xưa còn đô-thành thì có 36 cửa ô phường-phố. đời nay ra tỉnh thành. phía Đ N có 21 đường phố tinh nhà ngói cả;

1° Hàng buồm, Ngô-khách bán sách-vở. đồ tàu, thuốc bắc.
2° Quảng-đông. Minh-Hương Khách-hộ ở.
3° Hàng-mã, bán minh y minh khi
4° Hàng-mâm.
5° Báo-thiên-phố, bán vải đen vải xanh.
6° Phố nam hay là Hàng-bè, gần đó có chợ hòm. hai bên dân làm thùng cây. thùng tre.
7° Phố hàng-bồ.
8° Hàng bạc.
9° Hàng giày. hia.
10° Hàng-mây-choại.
11° Đồng lạc phố.
12° Thái cực phố. (Phố Hàng đào).
13° Đông hà phố (hàng hát).
14° Phước-kiến-phố, bán đồ đồng. đồ thiếc.
15° Phố hàng muối.

16° Đồng-xuân-phố.
17° Thanh-hà phố.
18° Hàng gai.
19° Hà-bao phố.
20° Hàng-trà.
21° Quảng-minh-đình phố.

CHỢ

Chợ-búa nội cả tỉnh cũng nhiều lắm. Mà chợ lớn có tiếng và đủ đồ hơn hết tại Bắc-kỳ, thì là những chợ kể trong câu ví nầy : *Xứ Nam là chợ Bằng Vồi ; xứ bắc Giàu, Khám, xứ đoài Xuân-canh ;* nghĩa là tỉnh Hà-nội, Hưng-yên, Ninh-bình, Nam-định là phía nam, thì có chợ Bằng, chợ Vồi có tiếng hơn hết. Còn bắc là Bắc-ninh, thì có chợ Giàu, chợ Khám ; xứ đoài là trên Sơn-tây thì là chợ Thâm-xuân-canh.

CẦU

Cầu đất bắc hay làm cầu đá, cầu gạch, cầu gỗ, lại hay làm cầu lợp ngói ; chùa đình cũng nhiều lắm lắm. Mà muốn biết đâu hơn đâu thì lấy trong câu nầy : *Cầu Nam, chùa Bắc, đình Đoài,* nghĩa là cầu tốt hơn thì là tại trong các tỉnh nam ; còn chùa-chiền lớn cột cao nóc, khéo tốt thì tại xứ Bắc-ninh ; đình làng, đình chợ mà làm kĩ tốt, thì trên miệt xứ Đoài.

Về đồ ăn có tiếng ngon hơn, như trong Nam-Kỳ kêu chiếu Cà-mau, thuốc Gò-vấp, rượu Gò-cát Vân-vân..., thì ngoài Bắc-Kỳ có cái ca như-vầy : *Dưa La, cà Láng, nem Báng, gỏi Bần, nước mắm Vạn vân, cá-rô Đầm-sét.* (chỉ tên xứ : kẻ La, kẻ Láng, kẻ Báng, kẻ Bần, Vạn-vân, kẻ Đầm-sét).

Cơm Văn-giáp, táp (thịt tái) *cầu Giền, chè quán Tiên, tiền Thanh, Nghệ.*

Cơm quán dọn tử-tế thì là tại quán làng Văn-giáp đường lên tỉnh Hà-nội, vào Cửa ô Đồng-lầm ; còn thịt tái thịt thấu ngon có tiếng thì là tại quán Cầu-giền ; chè-cháo nấu ngon thì là tại quán Tiên cũng tại đường lên Hà-nội ; tiền xe-gánh ra nhiều thì là phường buôn ở trong Thanh trong Nghệ đem ra.

THỔ-SẢN ĐẤT HÀ-NỘI

Lúa : lúa dê (duy), lúa thông, lúa dự, lúa lem bông, lúa trĩ, lúa hương, lúa thầy đường, lúa bạch-canh.

Nếp : nếp bông vàng, nếp răng ngựa, nếp ruồng, nếp cau, nếp trái vải, nếp đuôi chồn, nếp ngọc-thục...

Tơ, bông cán, hàng đoạn bông (phường Thọ-xương, Kiên-liên dệt), trừu bông (Từ-liêm), hàng lượt, lãnh bông, lượt bùng, the rây, lụa bông, lụa trắng, thao, vải trắng, the lân, xuyến, láng gốc...

Giấy hội (giấy viết sắc), các thứ giấy bắc, quạt trúc, nón nan ; ngói, gạch, nồi đất (đồ gốm) ; trà, muối diêm, mật ui, đường hạ ; vôi đá ; bánh phục-linh, trôi nước, xôi bông đường, bánh mì khoai, rượu trắng ; khoai lang mộng, khoai sáp, khoai mài, khoai tím, khoai ngọt ; củ sắn, củ đậu, củ nần, củ huình-tinh ; xoài, mít, nhản, hồng thơm, hồng đỏ ..

Gỗ mít, gỗ thị, gỗ thông, gỗ bòng, gỗ liễu. Tre, tre gai, tre lớn, tre ve, v.-v.

HỘ-KHẨU

Đời Minh-mạng sổ dân đinh được 52335 tên ; nay (Tự-đức) 60257 tên.

ĐIỀN PHÚ

Ruộng 393066 mẫu ; lấy thuế, lúa 245650 đấu, tiền 20775 quan, bạc 1276 lượng.

Tỉnh Hà-nội đã nói qua rồi, bây-giờ xuống tỉnh Hải-dương cũng phải nói ít lời cho biết xứ.

TỈNH HẢI-DƯƠNG

Địa-hạt tỉnh Đ. T. cự 132 dặm, N. B. 100 dặm :

Đ. đến tỉnh Quảng-yên, giáp An-hưng huyện.
T. tới tỉnh Bắc-ninh, huyện Văn-giang.
N. tới tỉnh Nam-định, huyện Quỉnh-khôi.
B. tới tỉnh Bắc-ninh, huyện Quế-dương và Phụng-nhãn.

Từ tỉnh vô cho tới kinh (Huế) 1097 dặm.

Đời Hùng-vương là bộ Dương-Tuyên ; đời Hán thì về quận Giao-chỉ ; đời Trần là lộ Hạc lộ, rồi đặt lại Hải-đông lộ, sau làm ra phủ Hồng-châu, Nam-sách ; đời Minh choán thì làm ra 2 huyện là Lạng-giang và Tân-an ; đời Lê năm Thuận-thiên thì kêu là Đông-đạo, năm Diên-ninh thì kêu là lộ Nam-sách-thượng, Nam-sách-hạ ; năm Hồng-đức kêu là Hải-dương, sau bị họ Mạc choán ; Gia-long năm thứ 12 đặt là Hải-dương-tỉnh.

Chia ra làm 5 phủ, 19 huyện.

1° Bình-giang phủ, 4 huyện; thành châu-vi 208 trượng, cao 7 thước, 2 tấc, có hào, 3 cửa.
1° Cẩm-giàng huyện, 14 tổng, 85 xã, thôn.
2° Đường-an-huyện, 10 tổng 66 xã, thôn.
3° Đường-hào-huyện, 9 tổng, 79 xã, thôn, phường, giáp.
4° Thanh-miến, 8 tổng, 61 xã, thôn.

2° Ninh-giang phủ, 4 huyện: thành đất châu-vi 171 trượng 6 thước, cao 7 thước, 2 tấc, có hào, có 3 cửa.
1° Vĩnh-lại-huyện, 8 tổng, 81 xã, thôn, trang, trại.
2° Vĩnh-bảo-huyện, 8 tổng, 67 xã, thôn,
3° Gia-lộc-huyện, 9 tổng, 85 xã, thôn.
4° Tứ-kì-huyện, 8 tổng, 77 xã, thôn.

3° Nam-sách-phũ, 4 huyện. thành-châu-vi 208 trượng, cao 7 thước 2 tấc, có hào, 3 cữa.
1° Chí-linh-huyện, 7 tổng, 65 xã, thôn.
2° Thanh-lâm-huyện, 10 tổng, 82 xã, thôn.
3° Thanh-hà-huyện, 10 tổng, 64 xã, thôn.
4° Tiên-minh-huyện, 12 tong, 92 xã, thôn.

4° Kinh-môn-phủ, 3 huyện, thành 271 trượng 6 thước, cao 7 thước 2 tấc, có hào, 3 cữa.
1° Giáp-sơn-huyện, 7 tổng, 62 xã, thôn, phường.
2° Đông-triều-huyện, 11 tổng, 98 xã, thôn.
3° Thủy-đường-huyện, 12 tổng, 78 xã, thôn.

5° Kiến-thoại-phũ, 4 huyện, thành-châu-vi 133 trượng, cao 7 thước, có hào, 2 cữa.
1° Nghi-dương-huyện, 12 tổng, 57 xã, thôn, phường.
2° An-dương-huyện, 9 tổng. 63 xã, thôn.
3° Kim-thành-huyện, 11 tổng, 81 xã, phường.
4° An-lão-huyện, 10 tổng, 62 xã, thôn.

HÌNH-THẾ

Tĩnh Hải-dương ở phía đông đất Bắc-kỳ, có núi-non sông-biển, tốt thế hiểm địa lắm.

Núi có danh hơn là An-tử sơn, Đông-triều sơn.

Sông lớn là Cấm-giang Phía T. phía N, thì đất bằng, sông rạch ăn quanh-quẹo lăng-xăng lit-xit. Phía Đ, phía N, thì cao núi, rộng biển. Đất có nhiều ngóc ngách hiểm-hóc lắm.

KHÍ-HẬU

Khí-hậu cũng gần như tỉnh Hà-nội ; có một điều ở gần biển, mùa hè mùa thu gió đông nam thường thổi. Thường hễ đến mồng 10 tháng 8 thì có dông gió, mưa to luôn. Ngày ấy là ngày

chọi trâu tại xứ Đầu-sơn. Tục hay nói : *Buôn dâu bán dâu, mồng 10 tháng 8 chọi trâu tìm về.* 20 tháng 9, mồng 5 tháng 10 có rươi ra, người-ta đi bắt đem về làm mắm ; nước lớn sông dậy lên có bão có tố kêu là *hỏa-trùng-phong*.

PHONG-TỤC

Phong-tục cũng đồng như Hà-nội ; có nhiều học-trò, nghề-nghiệp thợ-thầy cũng giỏi cũng khéo. Cũng hay ăn-chơi, tiệc-tà, kị-thần, tế quỉ, lại thêm cái tục chọi trâu. Việc tế-tự quỉ thần hay làm lớn, tế heo trâu không sợ hao-tốn ; nên có lời tục rằng : *Sống làm trai Bát-tràng, chết làm thành-hoàn Kiêu-Kị*, vì làng ấy hay làm thịt trâu mà đơm tế thần, trâu đâu cũng đem tới đó mà làm.

Lại có câu hát gộp kể đứa hoang như sau nầy : *Bốn-phủ 19 huyện tỉnh Đông, em nghe thằng Xoài, thằng Lác, thằng Bòng, thằng Quyền, nó đưa em đi chợ Lác-đồng-phiên, chợ Lỡ chợ Chiền quán Nội, cầu Tu...*

THÀNH-TRÌ

Thành Hải-dương châu-vi nó 551 trượng, 6 thước, cao 1 trượng 0 thước, 2 tấc ; hình 6 góc, 4 cửa, hào rộng 11 trượng, sâu 6 thước, ở tại huyện Cam-giàng.

Thuở Lê năm Quang-thuận, xây tại huyện Chí-linh, làng Mặc-động-xã, tục kêu là *Dinh-lệ* ; sau dời qua xã Mao-điền, huyện Cẩm-giàng, tục kêu là *Dinh-dậu*.

Đời Gia-long năm thứ 3 dời lại chỗ bây-giờ *Trấn-đan* làm thành đất. Minh-mạng năm thứ 5, xây bằng đá ong.

HỘ-KHẨU

Thuở Gia-long năm thứ 18, dân đinh được 23900 tên ; Bây-giờ 43900 tên.

ĐIỀN-PHÚ

Ruộng 425547 mẫu, thuế ; lúa 260319 đấu, tiền là 54417 quan, bạc là 1840 lượng.

Ngày 22 tháng giêng bỏ tỉnh Hải-dương mà xuống Hải-phòng. Có quan đại và quan tuần ngồi phà đi xuống với nữa. Giờ thứ 4 rưởi chiều ngày 23 tới Hải-phòng. Lên lãnh-sự (M. Turc) mới hay chiếc tàu về Gia-định đã lấy neo chạy hồi trưa đi rồi. Lỡ dịp đi, buồn bực quá. Nhưng-mà cũng chẳng qua là bởi đâu xây-khiến cho được biết đất Bắc rỏ hơn.

Ở lại đó 10 bữa ; có ý đi theo tàu Washi về Hương-Cảng mà xuống tàu đò về Gia-định. Ở đó chờ tàu ăn hàng, chở hàng trót chín mươi bữa, mà không thấy chạy ; lại nghĩ rằng : tàu ấy nhỏ quá, đi về bên tàu thì quanh hóa ra lâu về tới nhà lắm chăng.

Vì vậy qua mồng 3 tháng 2, mới tính ở mà đợi lóng nhóng đó cũng mất công vô ích ; chi bằng hồi ngữ về ngã Hương-cảng đi, đề chờ dịp tàu sau về ngay Nam-kỳ. Mà bởi không biết chắc ngày nào tàu ra, mới tính đi ròng ít ngày qua Nam-định, Ninh-bình, Thanh-hóa, Hưng-yên cho biết xứ.

Nhứt định thể ấy rồi, cậy chú khách Wan-sing mướng một chiếc đò đưa qua Nam-định. Đi có đem ông sáu Thìn, thầy ba Hớn lại với ông Kì là chú ông cụ tham-biện Cư. (cha Thơ).

Giờ thứ 5 rưỡi chiều lui thuyền. Sáng ra giờ thứ 8 tới ngả ba xuống cửa Thái-bình Chiều qua chùa Trông, tới đồn Mè ; đậu lại tại chợ Địa-đầu. Qua mồng 5 chiều giờ thứ 4 rưỡi tới thành Nam-định ; cơm nước dưới ghe dưới đò rồi lên nhà ông trùm Lý, rồi vô cụ sở họ có đạo tại thành thuộc-về địa-phận đức-thầy Phước. Cụ nầy cũng là cụ có danh-tiếng, giỏi việc đời, lanh-lợi nhà-chung nhờ lắm. thân-thuộc các quan tỉnh.

Sáng ra là nhằm ngày thứ tư lễ tro (Nam-định kêu là lễ-gio), xem lễ tại đó. Trong tỉnh quan tổng-đốc tên là Nguyen-trọng-Hiệp đã đi hồi khuya có việc gấp đi rồi. Còn ông Nguyễn-đức-Trạch là quan bố-chánh, và ông Nguyễn-Tải là quan án-sát ở nhà. Các quan cứ lời ông tổng-đốc dặn, cho 1 ông đội, 1 ông thông-phán và 10 tên linh ra hầu. Đêm ấy cụ dạy làm heo ăn-uống đãi-đằng.

Sẵn đây tại giữa tỉnh thành, nói lược qua về tỉnh Nam-định đã, rồi sẽ nói về sự đi xuống Phát-diệm.

TỈNH NAM-ĐỊNH

Tỉnh hạt đòng tây cự 112 lý. N. B. 84 lý

Đ. chạy giáp tỉnh Hải-dương nơi phủ Ninh-giang.

T. chạy giáp tỉnh Ninh-bình, An-khánh phủ, Gia-viễn huyện.

N. chạy xuống biển.

B. chạy giáp tỉnh Hà nội, nơi Lý-nhân phủ, Bình-lục huyện.

Từ tỉnh tới kinh-đô là 1019 lý.

Nguyên đời Hùng-vương thì là bộ Lục-hải, đời nhà Tần về Tượng-quận, đời nhà Hán thì về Giao chỉ, đời nhà Ngô thì thuộc về Giao-châu, đời nhà Lương thì về Ninh-hải quận, đời nhà Đường đặt là Tống-châu, đời nhà Đinh đặt là đạo, Lê, Lý, Trần đặt là lộ Thiên trường, đời nhà Lê (10 năm) kêu là Sơn-nam, đời Kiềng-hưng đến bây-giờ kêu là Nam-định.

Chia ra làm 4 phủ với 2 phân-phủ, lãnh 18 huyện.

1° Thiên-trường phủ, lãnh 5 huyện.

1° Giao-thủy huyện, 10 tổng, 100 xã, thôn, phường

2° Nam-chân huyện, 6 tổng 60 xã, thôn, trang.

3° Chân-minh huyện, 7 tong, 62 xã, thôn phường trại.

4° Thượng-nguyên huyện, 5 tổng, 47 xã, thôn, trang.
5° Mĩ-lộc huyện, 7 tổng, 51 xã, thôn, trang.

2° Kiến-xương phủ lãnh 4 huyện :
1° Võ-tiên huyện, 7 tổng, 45 xã, thôn, lý, giáp.
2° Xá-tri huyện, 8 tổng, 63 xã, thôn, trang.
3° Chân-định huyện, 8 tổng, 69 xã, thôn, trang, trại.
4° Tiền-hải huyện, 7 tổng, 47 ấp, lý, trại, giáp.

3° Nghĩa-hưng phủ lãnh 2 huyện :
1° Đại-an huyện, 11 tổng, 72 xã, thôn, phường.
2° Thiện-bổn huyện, 10 tổng, 88 xã, thôn, trang, trại.

4° Nghĩa-hưng phân phủ lãnh 2 huyện :
1° Y-an huyện, 6 tổng. 36 xã, thôn, trại.
2° An-ích huyện, 7 tổng, 53 xã, trang, trại.

5° Thái-bình phủ lãnh 3 huyện :
1° Đông-quan huyện, 8 tổng, 55 xã, thôn, sở.
2° Thoại-anh huyện, 9 tổng, 59 xã, thôn.
3° Thanh-quan huyện, 10 tổng, 52 xã, thôn, trang.

6° Thái-bình phân phủ lãnh 2 huyện :
1° Phụ-dự huyện 6 tổng, 36 xã, thôn.
2° Quinh-khôi huyện, 6 tổng, 43 xã, thôn.

HÌNH-THẾ

Tỉnh nầy là hùng tỉnh thứ nhứt Bắc-kỳ : ruộng-nương tốt, nhơn-vật thạnh, buôn-bán lớn, chợ-búa đông. Phía T. B. có ngả ba hoàng-giang là sông Nhĩ-hà chảy xuống, sông sâu mà lại rộng ; phía N. xuống ngả ba Ngô-xá, bên hữu có sông Vị bao tỉnh-thành, xuống nữa tới ngả ba Độc-bộ-giang, xuống Kiến-xương phủ tới ngả ba Còn-giang, bên hữu từ sông Vị qua khoi phủ Xuân-trường, phía Đ. thì là ngả ba sông Dõng-ngãi lại thành ra ngả tư Ngô-đồng, đều, chảy ra biển cả, ra 6 cửa :

1° Liêu (Hải-liêu).
2° Lác.
3° Ba-lạt.
4° Lân.
5° Trà (Trà-lý).
6° Hộ (Diêm-hộ).

} đều lên Nam-định cả.

KHÍ-HẬU

Nực mát, nóng rét cũng gần như Hà-nội. Lúa mùa hè tháng chạp chín. lúa mùa thu thì tháng 6 chín, Sen tháng 6, cúc tháng 10 thạnh.

THÀNH-TRÌ

Thành Nam-định châu-vi 830 trượng, 7 thước, 3 tấc, cao 1 trượng 2 thước, 2 tấc, có 4 cửa ; hào rộng 6 trượng, sâu 6 thước, lập tại huyện Mĩ-lộc.

HỘ-KHẨU

Minh-mạng năm đầu kể được 58,003 người dân tráng. Nay kể được 70,898 người dân tráng.

ĐIỀN-PHÚ

Ruộng đất được 524,977 mẫu ; thuế : lúa được 470,712 đấu, tiền 229,637 quan ; bạc được 175 lượng.

Ở tại nhà cụ Nghiêm một ngày mồng 6, qua trưa mồng 7 xuống phà quan tỉnh bắc đưa mà xuống Phát-diệm. Quan tỉnh đem cho trà tiền chơn lên đường, cấp 1 ông đội, 1 ông thông-phán vớt 8 tên lính đi theo hộ-dệ.

Từ-giã cụ xuong đi vào Ninh-bình, mà trước hết muốn xuống Phát-diệm viếng cụ Sáu đã. Giờ thứ 6 rạng mặt mồng 8 thì tới tuần Lộc-bộ, giờ thứ nhứt xế tới đồn Bình-hải, cửa Hải-liêu, đậu đó chờ nước lớn mà vô ngòi Giới hay là Kim-giang mà vào Phát-diệm chỗ cụ Sáu ở.

Tối chạng-vạng thuyền mới tới bến, đậu ngoài vàm rạch. Cho người đem thiệp lên trình. Cụ cho rước lên nhà vuông xơi nước ; sau mới lên lầu chuyện vãn cho tới giờ thứ 11 mới phân nhau ra đi nghỉ. Sáng ra cụ cho mời đi xem lễ, rồi ra đi xem cảnh nhà-thờ trái-tim. Nhà-thờ Đức-bà nhỏ mà tốt, bàn-thờ, giáng-ngự, bàn-dậm, hết thảy đều làm bằng đá Thanh chạm cả. Trước cửa có xây non-bộ đất lớn có hồ có cầu đi qua.

Còn nhà-thờ lớn ngoài thì có ngũ-môn lâu ; trong bàn-thờ cũng làm bằng đá Thanh làm kiều-cách khéo đẹp dễ coi lắm. Lại nơi nhà hành-lang thấy đang có trổ đá Thanh chạm đồ, lại làm một cây thánh-giá đá nguyên một miếng trổ ra để sau có dựng lên trên lầu nhà-thờ. Đàng sau nhà-thờ cụ có xây một cái núi lớn gần bằng hòn núi thiệt vậy, để làm núi Calvariò, trong ruột có xây hang để làm hang đá Đ. C. G. sinh ra (1). Việc rất quá hung ! Lên núi tìm chon đá nguyên cả viên, viên nào nhằm thế thì lấy mà chở đem về mà làm chẳng sợ tốn-kém công nhân vật liệu.

Chép ra đây ít bài thơ về cảnh, thì biết thắng cảnh là chừng nào:

---

(1) Đ. C. G. = là Đức chúa Giê-giu (= Da-tô.)

TRẦN-THIẾT

Sực xem thấy nhà-thờ Phát-diệm.
Thật nguy-nga cung-điện hẳn-hòi,
Đọc kinh rồi đứng đó mà coi.
Hồ sơn thủy lầu-đài như tạc,
Sách có chữ rằng : Thị chu lưu bản-bạc.
Bất dĩ Tần nhi bất dĩ Hán,
Nhờ đội ơn trên ra sức phù-trì,
Cho người thế biết đường giữ đạo,
Sách có chữ : hữu công vi văn giáo,
Thị thánh-hiền vi vạn thế sanh dân,
Chữ rằng : đức dữ nhật tân,

HIẾU SƠN CAO ĐỈNH

Ngoài có hồ trong lại có hang,
Rỗ-ràng thay, hà xứ bất giang-san,
Ấy mới biết : Thiên chi hạ, mạc phi vương thổ.
Thơ rằng : hòa khí dữ xuân phong,
Nhớ có câu : đạo vị vô cùng.
Sách có chữ : địa dĩ nhân nhi thắng,
Tứ phương giai ngã cảnh,
Nhân dĩ đức nhi long,
Hữu thiên hà xứ bất,

NHÀ-THỜ TRÁI-TIM.

Tâm giả nhân chi bản dã.
Gốc đã tươi hoa quả cũng tươi,
Có luân-thường đạo-lý mới ra người,
Nên phải cậy trái-tim cho chắc chắn,
Thơ rằng : bỉ thời tuy nhân vân,
Quân-tử bất ưu bần,
Chữ rằng : phụ hảo tâm nhân,
Vậy phải giữ chữ tâm cho vững.
Nhờ Chúa cả họ cho mạnh-khoẻ,
Nọ mới hay bỉ cực thới lai.
Hữu nhân hữu thổ hữu tài...
Thấy phong cảnh Phát-diệm thật nên ghê,
Nhân ngồi chơi tay tả bút đề,
Vịnh phong-cảnh vài câu quốc ngữ:

Thơ rằng:

Tứ thời giai hứng dữ,
Vạn vật tỉnh quan nhi,
Trên cửa lầu chuông trống uy-nghi,
Trước hồ thấy hoa sen đỏ chói,
Đường thập-đạo đá xây bốn lối,
Cửa ngũ môn xuất nhập đạo cung môn,
Tứ thời phong-cảnh tứ thời xuân....

Nội ngày ấy cho phái-tỉnh lên Ninh-bình trình tờ. Chiều tối bữa ấy có 3 cố là cố Khảnh (P. Ravier), cố Hiền (P. Thorol), cố Hiền (P. Roussin), tới họ dặng qua bữa thứ 2 có làm việc toàn-xá trong xứ ấy.

Cụ Sáu làm cụ xứ chính sở, có các cụ khác giúp người nữa là cụ Ngân, cụ Bản, cụ Tư, cụ Tính, cũng đều có gặp mặt đó cả.

Các cố nghe nói, có cho mời ta xuống hỏi thăm chuyện nọ chuyện kia, đem rượu lễ đãi, nói chuyện một lát rồi từ-giả trở lên phòng.

Qua ngày thứ 2 là ngày 11, xem lễ tại nhà thờ Trái-tim rồi ra đi coi hang đá, đi rảo vòng rồi về nhà cụ, cơm nước xong rồi từ-giã các cố các cụ mà đi.

Cụ Sáu chính tên người là Trần-Triêm, triều-đình đặt là Trần-Lục; người là người đắc lực với Triều-đình; người tài-trí thông-minh, lanh-lợi việc ăn-ở xử-trí theo phận đời lắm; mưu-mô gan dạ cũng hung, dân sự phục tình, quan quyền cũng yêu đương trọng đãi. Nhờ cụ mưu-mô trí-biến mà xử-trí yên với Văn-thân lúc khốn-khó giao-hòa trả tỉnh lại. Nói qua vậy cho biết người là người anh-danh đất Bắc, là chỗ nhờ-cậy của nhà chung địa-phận nam.

Vậy phần thì đã vào chay rồi, phần thì cụ mắc làm toàn-xá cho họ, nên từ cụ mà đi vô Thanh-hóa. Vậy cụ liền dạy sắm thuyền, đồ hỏa-thực, lại cho thầy Trương-văn-Thông đi theo đem đường. Giờ thứ mười rưỡi xuống thuyền đi ngòi Tray-lộc ra kinh Càn ngả ba Ngạt-kéo ra cửa Thần-phù (Đại-chính) rồi theo sông Trường-giang. Bên tay mặt làng Truy-định có núi Đường-ràng, núi Chiếc-đũa, núi Bần-tiền, núi Con-trâu gần núi Ne, núi Chóp-chài, hay là Trát-con-lợn. Núi cao hơn hết nội đàm ấy là núi Chóp-chài, nên có lời vì rằng: *Nhứt cao là núi Chóp-chài, nhứt rộng là bể, nhứt dài là sông.*

Giờ thứ tư chiều tới sở nhà-chung Tòng-Chánh, lớn rộng được 413 mẫu đất, 113 mẫu có 3 hòn núi bao là núi Ghép, núi

Hạng-hốc và núi Miễu, còn ngoài 300 mẫu nữa, mới khai phá từ năm 1872, là của nhà-nước thế lại đất nhà-chung Kẻ-vĩnh bị kẻ ngoại cướp-phá đi. Ở đó có cụ Bản mà người đi kể liệt khỏi; còn lại nhà có thầy giả từ Khánh, lên đó coi rồi ăn bữa cơm, xuống thuyền đi đi. Giờ thứ 7 qua đồn Chính-đại bắt phu đưa đi. Đến giờ thứ 8 rưỡi tối tới bia Thần. Đánh đuốc lên coi thấy trên núi đá hẩm có chạm một chữ 神 Thần, người-ta nói bề cao 7 thước, bề ngang nét chữ kề trót thước, một bên có đề: 日南元主神筆 *Nhựt-Nam Nguơn chúa thần bút.*

LÃ-VỌNG, HANG-THỊ

Đi nữa thì đi ngang qua Lã-vọng và hang Thị. Giờ thứ 9 tới nhà ông Chánh là anh cậu Sáu tại Mĩ-quang-phường, trọ (đỗ) đó đặng sáng ra có đi coi hang Từ-thức.

ĐỘNG TỪ-THỨC

Hang Từ-thức ở tại xã Trị-nội, tổng Kiêu-vịnh, huyện Nga-sơn, phủ Hà-trung.

Đi đến đó phải đi qua cái đèo, rồi đi vòng lại bên tả mới tới miệng hang. Chỗ ấy kêu là Từ-thức động hay là Bích-đào động.

Ở ngoài có cái miễu nhỏ nhỏ, nơi cửa động có chữ đề khắc vô đá. Vào trong phải có đuốc, vô trong nó rung rinh, có chỗ có đường như cột đá; dưới chơn, chỗ thì có đá viên tròn vo bằng viên đạn cũng nhiều, nhỏ hơn nữa cũng nhiều, có chỗ thì đầy những đá đen cục hòn mà thành hình như trái mãng-cầu khô; còn có chỗ lại có đá ra hình bàn-ghế, mòn trơn có vân có hoa như chạm-trổ vậy. Trên đầu ngó lên thấy thạch-nhũ như là màn treo có thể bỏ xuống, trong đá coi nhấp nháng sáng ngời như kim-sa. Hết bùng-binh nầy tới bùng-binh khác. Sau hết xuống tới cồ-kiềng là cái miệng xuống hang dưới nữa, nó như miệng giếng, phải nghiêng mình lận theo thì xuống mới đặng; dưới đáy hết thì có cái như cái ao bèo cám lềnh láng. Đi hồi giờ thứ 6 đến giờ thứ 8 rưỡi mới tới nơi.

Coi rồi trở ra, những kẻ đi theo nói có nghe còn có cái hang Trung-thu nữa. Vậy mới dủ nhau đi ngang làng Trị-nội, Giáp-nội, Giáp-lục, vô đình làng tổng đang nhóm, bắt người dẫn đường đi, nó dấu lắm, kẻ nói có, người nói không, không chịu đi chỉ. Sau hết làng cho một chú kia đi đem đường, nó đem tới chơn núi có hang nhỏ đó, nó chỉ xả là đó; vào coi không phải, nộ-nạt ngăm-đe nó cũng cứ nói không biết. Cho người leo lên núi tìm. Khi tìm được, nó rố lên kêu và lấy khăn làm cờ phất bảo đã tìm được hang. Ta mệt thì mệt cũng ham xăn

áo trèo lên; ban đầu còn đề giày, sau phải cổi ra, tay vịn chơn trèo, mồ-hôi mồ-hám lõa ra ướt dầm-dề. Tới nơi rã rời gân cốt, ngồi thài lai trên viên đá nghỉ cho bớt mệt đã sẽ vào hang. Thắp đuốc kéo nhau mà đi coi được hai ba từng rồi mệt thôi bỏ ra, xuống mà về. Tới giờ thứ 1 ruỡi mới tới nhà trọ. Từ-giã làng họ và chủ nhà, xuống thuyền cứ đi lên mãi; giờ thứ 5

HANG DƠI

rưỡi tới chùa hang Dơi, Chữ đặt là Bạch-a-động. Ghé lại lên coi, nó là cái núi tầm phồng ruột, trong rộng rinh, đàng sau có chùa; ngoài cữa động có đề thơ lại có hiệu 寶天洞主題 大順三年二月 *Bửu-thiên-động-chúa đề. Đại-thuận tam niên nhị ngoạt.* vân vân...

Coi rồi xuống thuyền đi lên Khan-dừa, thuyền cạn nước đi đà không được, phần trời đã tối: thầy Thông nghe tiếng trẻ học-trò (đồng-nhi) đi nhà thờ về, kêu bảo xuống đầy thuyền,

CỤ ĐỆ

nó xúm nó dầy rấn tới bến cụ xứ đó là cụ Đệ. Cụ thắp đèn xuống rước lên, khi ấy là giờ thứ 8. Lên vào nhà, người-ta đến coi đông lắm; cụ vui vẻ, mừng rỡ hết sức; đem rượu lễ rót đãi, ở đó chuyện vãn cho tới giờ thứ mười rưỡi, mới từ tạ cụ mà xuống. cụ lại cho thầy Khoa sắm vật-thực xuống đi đưa lên tỉnh. Ngủ thuyền sáng ra giờ thứ 6 dậy. lên sông Trường-giang, giờ thứ 8 rưỡi tới tuần Nga (12 tháng 2, 8 mars 1876.) Đi ngả sông Hàn, lên vực Chế, rồi tới bến Gũ. Ở đó bên hữu có giãy núi Làng-ngang, bên tả có núi Chè (Tứ-mĩ): qua khỏi thác Con-bò thì lên Hàn-kim-san, rồi lên ngã ba Bông. Ở đó lạch cạn, mới bắt thủy-cơ chuyên luân đệ, canh hai mới tới bến Ngư rồi vô bến Cốc. Qua làng Hang, núi Lửa mà lên tỉnh. Giờ thứ 2 rưỡi khuya tới tỉnh. Tin lên nhà Chiêu-tư ở Tùy-biên thôn, Đông-phố giáp, cho cáng xuống rước lên. Ăn-uống nói chuyện cho tới sáng ăn thua.

TỈNH THANH-HÓA

Đ. T. cự 174 lý, N. B. cự 285 lý.

Đ. chạy xuống tới biển.

T. chạy lên tới Sơn-động giáp Ai-lao.

N. chạy vô tới Nghệ-an, nơi huyện Quỳnh-lưu

B. chạy tới Ninh-bình, tại huyện Phụng-hóa.

Từ tỉnh thành vào kinh 843 lý.

Đời Hùng-vương là bộ Cửu-chơn ; đời Triệu-võ-đế là quận Cửu-chơn. Đời Hán, Ngô, Tấn, Tống, cũng là Cửu-chơn. Đời Lương-võ đế mới đặt lại là Ái-châu. Nhà Đinh đặt là đạo, Lê đặt là lộ, Lý cải ra trại rồi cải ra phủ Thanh-hóa ; quảng-thái 10 năm cải làm Thanh đô-trấn ; Hồ quí-ly cải tên là Thanh-hóa phủ làm Thiên-xương phủ, hiệp với Cửu-chơn, Ái-châu làm Tam-phụ, kêu là Tây-đô. Đời Lê làm đạo, thừa-tuyên, trấn. Đến Thiệu-trị cải làm tỉnh. Đến nay từ Tự đức 3 năm, tỉnh Thanh-hóa lãnh 5 phủ, 16 huyện, 3 châu, kèm 1 phủ ki-mi có 3 huyện.

1° Hà-trung phủ, 5 huyện :

1° Tống-sơn-quí huyện, 4 tổng, 63 xã, thôn, trang.
2° Nga-sơn-huyện, 6 tổng, 102 xã, thôn, trang.
3° Hậu-lộc huyện, 4 tổng, 73 xã, thôn, vạn.
4° Hoằng-hóa huyện, 5 tổng, 92 xã, thôn, trang, sở.
5° Mĩ-Hóa huyện, 4 tổng, 79 xã, thôn, trang, sở.

2° Thiện-hóa phủ, 3 huyện :

1° Đông-sơn huyện, 7 tổng, 146 xã, thôn, trang.
2° Thoại-nguyên huyện, 8 tổng, 117 xã, thôn, trang, trại, giáp.
3° An-định huyện, 8 tổng, 107 xã, thôn, trang, trại, phường.

3° Quảng-hóa phủ, 4 huyện, 1 châu :

1° Vĩnh-lộc huyện, 7 tổng, 63 xã, thôn, trang.
2° Thạch-thành huyện, 6 tổng, 58 xã, thôn, sách.
3° Quảng-tế huyện, 5 tổng 28 xã thôn, trang.
4° Cẩm-thủy huyện, 9 tổng, 75 xã.
5° Khai-hóa châu, 6 tổng 28 xã.

4° Thọ-xuân phủ, 1 huyện, 2 châu :

1° Lôi-dương huyện, 9 tổng, 195 xã, thôn.
2° Thường-xuân châu huyện, 4 tổng, 25, thôn.
3° Lương-chánh châu, 8 tổng, 42 xã, thôn.

5° Tịnh-gia phủ 3 huyện :

1° Ngọc-sơn huyện, 6 tổng, 124 xã, thôn, phường, giáp.
2° Quảng-xương huyện, 4 tổng, 132 xã, thôn.
3° Nông-cống huyện, 12 tổng, 212 xã, thôn.

6° Trấn-nam phủ, 3 huyện. (Ki-mi phủ).

1° Trình-cố huyện, 2 tổng 45 mang-bồn.
2° Man-duy huyện, 6 mang-bon.
3° Sầm-da huyện, 8 mang-bon.

THÀNH-TRÌ

Thành Thanh-hóa bây-giờ trước là thành đất, Minh-mạng 9 năm xây đá xây gạch ; châu-vi 630 trượng, 4 cửa ; bề cao 1 trượng, hào rộng 8 trượng, 8 thước ; sâu 6 thước 5 tấc, tại Thọ-hạc xã, huyện Đông-sơn.

SÔNG, NÚI

Núi, sông, cửa biển có danh là núi Thiên-tôn, Núi Na-cù, sông Lương-mã, sông Ngọc-giáp, cửa Hội-triều, của Kì bích.

HỘ KHẨU

Gia-Long 18 năm 33233 người, nay 51379 người.

ĐIỀN-PHÚ

Ruộng đất 292129 mẫu, thuế: lúa 147252 đấu, tiền 133679 quan, bạc 515 lượng.

Nội ban mai bữa ấy, ông Kì vào tỉnh về, thì tính với nhau mà đi ra cho khỏi, vì thấy chủ nhà cũng lợt-lạt co ro cỏm-rỏm không bằng lòng cho mấy. Vậy mới mướn cáng mà đi bộ ngã Ba-giội (Tam-diệp) mà ra tỉnh Ninh-bình. Tới đò Triên tối ngũ tại quán; sáng ngày ra (15 tháng 2, 10 mars) giờ thứ 7 rưỡi qua sông, đi qua chợ Gia quán Giốc; qua đò Lèn, chợ Cuội, đồn Viêm, đồn Giâu mới tới Ba-giội (là Tam-diệp) đó có đền Sòng (Sơn-tiên-thị).

Đến đó xuống cáng để đi chơn mà coi chơi cho biết, cho cáng đi không. Qua khỏi Tam-điệp rồi tới quán Cháo, ra tới quán Gành vừa tối, nên ở lại quán ngũ đó một đêm. Giờ thứ tư sáng ở quán Gành cất ra đi, khỏi quán Sanh, Ba-vuông rồi mới tới tỉnh Nam bình. Dọc-đường đi ngó thấy tại đất bằng có nhiều cái hòn núi nhỏ riêng ra nhau từ cái, dường như núi canh, như non-bộ đất vậy. Đi riết giờ thứ 8 rưởi tới tỉnh vào trọ nhà bà Phó-vàng là người có đạo ở gần tỉnh Nghỉ-ngơi, cơm nước đó một lát, kế lấy trong tỉnh quan tuần-phủ tên là Đặng-xuân-Toán cho ông lãnh-binh ra mời vô thành chơi, (giờ thứ 11). Xách dù đi có đem ông Kì đi theo vào thành, thiên-hạ nghe tiếng người Gia-định rùng-rùng kéo nhau đi theo coi, lớp kia lớp nọ đông nức. Vào thành rồi, nó còn làm hỗn leo-trèo mà coi, thì quan lãnh-binh phải đóng cửa thành lại. Thăm ông tuần rồi có quan án đó (Đồng-sĩ-Vịnh) lại mời luôn về dinh. Khi từ-giã ra về, người có đem tiễn chơn 2 bình trà với 20 quan tiền.

TỈNH NINH-BÌNH

Đ. T. cự 68 lý, N. B. cự 57 lý.

Đ. giáp địa phận huyện Đại-an tỉnh Nam-định.

T. giáp địa phận huyện Thạch-thành tỉnh Thanh-hóa.

N. giáp địa phận huyện Tống-sơn và Nga-sơn tỉnh Thanh.

B. giáp địa phận huyện Thanh-liêm, Chương-đức tỉnh Hà-nội.

Nguyên đầu hết là đất Nam-giao, đời Tần thuộc về Tượng-quận. Từ Hán sắp về sau thuộc Giao-chỉ, Tấn, Tùy về sau về Giao-châu, rốt đời nhà Lương thì là Trường-châu; đời nhà

Đinh, Lê đóng đô tại Hoa-lư ; đời nhà Lý kêu là Trường-an phủ, rồi sau kêu là Đại-hoàng (huình) châu. Đời nhà Trần cải Trường-an lộ, Trường-an trấn làm Thiên-quan trấn. Đời Mạc cự với Lê thì kêu là Thanh-hóa-ngoại trấn. Đời Gia-long 5 năm cải làm Thanh-bình đạo ; Minh-mạng 10 năm cải làm Ninh-bình trấn, 12 năm cải kêu là tỉnh lãnh 2 phủ, 7 huyện :

1° An-khánh phủ, 3 huyện :

1° Gia-viễn huyện, 12 tổng, 92 xã, thôn, trang, phường.
2° An-mô huyện, 9 tổng, 72 xã, thôn, trang, ấp trại,
3° Kim-xơn huyện, 7 tổng, 63 ấp, lý giáp, trại,

2° Thiên-quan phủ, 3 huyện :

1° Phụng-hóa huyện, 4 tổng, 29 xã, thôn, trại,
2° An-hóa huyện, 4 tổng, 22 xã, thôn, trang,
3° Lạc-an huyện, 4 tổng 50 xã, thôn,

THÀNH-TRÌ

Thành Ninh-bình châu-vi 393 trượng, 9 thước, cao 9 thước, hào rộng 4 trượng, sâu 4 thước, tả hữu có sông, trong thành có Thúy-sơn Vân-mộng, chùa Non-nước, (Sơn-thủy tự), đền Tam-tòa ; có các thượng tiến. Sau lưng có núi Cánh-diều án. Thành coi nguy-nga đẹp-đẽ lắm.

HỘ-KHẨU

Gia-long được 9,800 ; bây-giờ 3.192 người.

ĐIỀN-PHÚ

Ruộng 132,855 Mẫu ; thuế : lúa 99,044 đấu, tiền 58,339 quan, bạc 7 lượng, mà nay ruộng đất 145,629 mẫu ; thuế : lúa 103,394 đấu, tiền 35,208 quan.

Ở tỉnh về nghĩ một chút, mướn thuyền lên sở nhà chung Kẻ-sở (Sở-kiện). Ra đi hồi giờ thứ 1 rưỡi giờ thứ 2, ghé coi chùa nơi ngả ba non nước, rồi đi lên kinh Ma (đời 12 Sứ-quân), qua đò Khuốt (Đoan-vi), qua núi Kẻm-trống, Bồng-lạng, Nam-công qua Kẻ-lường, Kẻ-đặng lên Sở-kiện. Bắt phu chèo giờ thứ 4 sáng tới, vừa xem lễ chúa-nhựt *Reminiscere*. Bên nhà chung, vào cha Mathevon (cố-Hương), người mừng-rở quá sức. Vào nhà-thờ Sách-đoán xem lễ.

NHÀ CHUNG KẺ-SỞ

Về phòng, có các cố tới mừng. Các cố ở đó là :

Ô. Ô. cố Hương. (P. Mathevon),

Cố Cao, (Liêu) P. Dumoulin).
Cố Bồn (P. Bon).
Cố Đoan, (P. Perreau),
Cố Lạc, (P. Godard),
Cố Khoan, (P. Poligné),
Cố Loan, (P. Le Page)

Tên các cụ :

Cụ Chất 9) tuổi, chính cụ xứ đó.

Cơm mai rồi, các cố đem đi coi nhà in, coi đất nhà-chung, đi coi trường sách đoán, thăm cụ Chất. Chiều có làm phép mình thánh Chúa tại nhà-thờ họ. Khi tới đó thì các cố đã cho tin cho cố Cao đi làm toàn-xá dưới Nam-xang, nên cha lật-đật về tới nhà chung giờ thứ 1 chiều bữa sau. Người mừng-rỡ quá sức (khi trước vào Gia-định có ở họ Chợ-quán it tháng nên quen biết lắm). Cơm rồi về phòng nói chuyện tới giờ thứ 9 rưởi mới chia nhau ra về ngủ.

LÊN HÀ-NỘI LẠI

Ở đó 3 ngày, qua sáng thứ tư, xem lễ, cơm mai rồi từ-giã các cố các cụ xuống thuyền. Cố Liêu (Cao), cố Bon đưa tới bến ; cụ Chất đi theo hỏi truyện tới Phạm-xá mới lên ; Qua tuần Châu, phủ Lý-nhân, qua phố Đầm tới sông Lấp, tối đậu lại nghỉ đó :

Sáng ngày dậy đi qua Đọi-điệp, Mang-giang, tuần Mễ, tuần Đằng, giờ thứ 9 rưởi tới Phố-hiến, lên tuần Xich-đằng, lên Bông-cời, đi ngang qua tỉnh thành Hưng-yên, ngả ba Thá bên tả về Hà-nội, bên hữu về Hưng-yên ; qua Lãnh-trì, đò Cời, đò Bông; giờ thứ 2 xế đi ngang qua họ Cồ-liêu có nhà trường Hoàng-nguyên không ghé, đi thẳng giờ thứ năm rưởi tới Vườn-chuối đậu đó ngủ.

TỈNH HƯNG-YÊN

Đ. giáp đất tỉnh Nam-định.
T. giáp tới sông Nhĩ-hà ngang Hà-nội,
N. giáp tới sông Nhĩ-hà.......
B. giáp tới sông Hải-dương,

Đó thuở trước kêu là Sơn-nam thượng. Đời Hán thuộc Giao-chỉ quận là đất Châu-nhai, đời nhà Lương đặt là quận Võ-bình. Đời Ngô-vương kêu là Thắng-châu. Khoái-châu. Minh-mạng 3 năm đặt là trấn Sơn-nam, Minh-mạng 13 năm cải làm tỉnh Hưng-yên 2 phủ 8, huyện :

1º Khói-châu phủ 4 huyện,
1º Đông-an huyện, 10, 79 xã, thôn,
2º Kim-động huyện, 14 tổng, 107 xã, thôn,
3º Thiên-thi huyện, 8 tổng, 61 xã, thôn,
4º Nhu-dung huyện, 6 tổng, 46 xã,
2º Tiên-hưng phủ 4 huyện :
1º Thần-khê huyện, 8 tổng 46 xã, thôn, trang,
2º Diên-hà huyện, 12 tổng, 114 xã, thôn,
3º Hưng-nhơn huyện, 6 tổng, 56 xã,
4º Tiên-lữ huyện, 8 tổng, 55 xã, thôn,

HỘ-KHẨU

16,730 tên.

ĐIỀN-PHÚ.

Ruộng đất 200,796 mẫu ; thuế : lúa 145,517 đấu ; tiền 119,600 quan ; bạc 7036 lượng.

Sáng ngày 22 tháng 2 (17 mars) ở Vườn chuối đi lên tuần Mễ, Giẩm-nong, Giẩm-nia ghé lại Văn-giang chỗ vở bờ-đê, đang đắp đang bồi lại, ở trong đó là Nhứt-dạ-trạch thuở xưa. Cho trẻ đi mua gạo ăn, nhơn lên coi mòng chơi. Tối đậu ngũ đó.

Sáng thứ bảy (bữa sau) ở Vàn-giang lên Bát-tràng (Thanh-trì), là làng giàu có làm đồ sành, đồ sứ, đồ gốm, gạch ngói, nhứt-là gạch Bát-tràng, lên đó đi bộ coi. Nhà ngói cả, người ta giàu có, phong-lưu.

TỚI HÀ-NỘI

Trưa tới Hà-nội, lên nhà Đức thầy Phước ; rồi vào trường thi thăm ông de Kergaradec làm lãnh-sự đó : đi ra dạo hàng khay, tối về ăn cơm ngủ tại nhà Đức cha.

Sáng ngày nhằm ngày chúa-nhựt *Oculi*, xem lễ. Vào thăm các quan Langsa trong trường thi, ông quan điều-hộ Jardon mời ăn cơm. Về đi thăm quan tổng-đốc Trần-đình-Túc, rồi mua thêm đồ-đạc ngày ấy và ngày bữa sau (thứ 2, 20 mars 25 tháng 2) Lãnh-sự mời đi ăn cơm tối với vợ chồng ông Directeur du Génie. Từ giã sáng ngày có xuống Hải-phòng. Sáng xem lễ rồi, giờ thứ 9 rưởi xuống thuyền quan tỉnh bắt đưa mà đi.

XUỐNG HẢI-PHÒNG

Đi có bá Quinh, với Tư.., đi theo nữa. Giờ thứ 4 chiều tới tuần Mễ ; các anh ấy kêu được đào Lan, đào Vịnh dòng ghe

theo hát chơi dưới thuyền. Ngày thứ tư ấy đi từ tuần Đẳng cho tối mới tới tuần Lấu ; ngày thứ 5 trưa tới chợ Giống, tuần Chanh và đi riết mãi giờ thứ 5 bữa sau ngày thứ 6 mới tới Hải-phòng. Nóng-nảy bươn-bã hết sức mà cũng hụt tàu l Indre, chạy về Gia-định hồi xế giờ thứ 2 đi rồi. Từ Hà-nội đi xuôi Hải-phòng chiến nầy hết 4 ngày mới tới. (29 tháng 2, 24 mars).

Bấy-giờ ở đó mà chờ tàu Giađịnh rà mà về, đêm ngày bức-rức ngóng-trông cho mau có tàu mà về. Chờ hết 21 ngày mới có tàu Surcouf ra mới về được. Ở đậu tại nhà ông tham-biện Cư (cụ Thơ) ; còn ông Sáu với thầy ba thì mướn cho một cái nhà ở bên kia với thợ cần đem về theo. Ngày-ngày qua lại thăm-lom ; khi đi chơi chỗ nầy khi đi dạo chỗ kia cho khuây-lảng. Coi sách, viết-lách cho no rồi lại đánh cờ ; xách dù đi dạo thăm người quen. Nay quan nầy mai quan kia mời ăn-uống chơi hát nhà-trò, đào Hiên, đào Lượt, đào Hòa.

Lúc ở đó, có làm việc quan thế choổng tham-biện Cư, khi ông đi-bắn năm bảy bữa, khi đi cấm phòng, đôi ba bữa. Có bữa cụ Thông là cụ địa-phận Iphanho đi qua đò vẳng nghe tiếng con-gái nhỏ ở sau bồng lái tàu kêu cứu. Cụ biết nó là quân bị Ngô bắt, chạy qua tham-biện báo. Ta liền chạy lạy thương chánh nói với quan Võ-túc cho triệt chiếc tàu ấy lại. Nó không muốn ghé, cho theo bắt. Cho linh xuống soát, nó cự không cho, gặp tây làm chưởng đình-đính kêu cậy xuống với linh mà đem ba đứa con-gài lên. Nó khai rõ-ràng Ngô bỏ thuốc bắt nó, còn một đứa nhỏ còn mê thuốc chưa dã. Dạy núm co các chú Ngô đem lên đóng gông lại, tịch tàu nó đi. Mượn Hai tên linh tây canh tàu Sau giải về tỉnh Hải-dương trị tội. Lại có gặp chiếc tàu Hồng-mao có quan khâm-phái lãnh-sự tới đó, lên thăm trên thương-chánh ; sau có mời xuống tàu coi tàu (tàu tên là Egeria).

Sau hết từ giã quan-quyền tây nam và kẻ quen biết hết cả, ngày thứ 7 21 tháng 3 (le 15 avril), giờ thứ 1 xuống tàu, qua giờ thứ 3 chạy ra ngả cửa Cấm ; chạy luôn qua ngày thứ 2 giờ thứ 10 vô vũng Hàn bỏ neo đậu lại ; trên thủ-ngữ đem ống trạm xuống, giờ thứ 1 lấy neo chạy ngayvề Gia-định, giờ thứ 5 sáng ngày thứ 5 là 26 tháng 3 (20 avril) vào cửa Cần-giờ. Giờ thứ 11 lên tới Saigon gieo neo đậu lại. Mướn đò chở đồ và người về thẳng nhà. Trong nhà không ai dè, vô tới bến mới hay.

CHUNG

Voyage au Tonkin en 1876

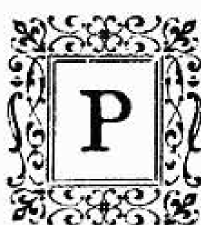
par

P. J. B. TRUONG-VINH-KY

Traduit en français

par

N. TRUONG-VINH-TONG



ROFITANT des vacances du Collège des Stagiaires, je projetai d'aller visiter le Tonkin, que je désirais connaître depuis longtemps. M. M. Ba Hon et Sau Thin, originaires le premier de Bac-Ninh et le second de Son-Tây, installés depuis plusieurs années en Cochinchine, acceptèrent de m'accompagner, pour revoir leurs pays et pour me servir de guides.

Après avoir obtenu l'autorisation nécessaire et fait quelques préparatifs, je m'embarquai le 18e jour du 12e mois annamite de l'année At-Hoi (1876), sur le vapeur Duchaffaud à destination du Tonkin. Le bateau leva l'ancre à neuf heures et demie. Ma famille resta à assister sur le quai aux manœuvres du virage et suivit en voiture le navire jusqu'au dôn Ca-Trê. Le bateau, arrivé au Cap Saint-Jacques à 2 heures de l'après-midi, se dirigea directement vers Tourane. Il arriva le 21e jour vers 5 heures du soir à Tourane où un mandarin de la Cour, envoyée en Cochinchine, descendit pour rejoindre Huê. Arrêt à Tourane jusqu'au lendemain.

Après deux jours et demi de mer le Duchaffaud touche le point terminus, au delà de l'île Cat-Bà (25e jour du 12e mois annamite, à 10 heures). Transbordement sur l'Aspic qui nous amène à Hai-phong (Fort de Ninh-Hai).

Un Consul français, M. Turc, y était installé. Je lui fis une visite et descendis chez un Chinois, du nom de Wan-Sing. Le lendemain, après le déjeûner chez le Consul, je vis les employés annamites du Consulat.

Un mandarin annamite du nom de Luong, un de mes compagnons de la mission envoyée en France en 1863, me conduisit dans sa barque à Hai-Duong où j'arrivai le 27e jour.

Je revis un autre membre de la mission, le Tông-Dôc Pham-phu-Thu, Administrateur des provinces de Hai-Duong et de Quang-Yên. Effusions de part et d'autre. Je retrouvai également un autre haut personnage de ma connaissance, le Tuân-Phu Nguyên-Doan, un des négociateurs du traîté de 1874.

Je fus retenu à Hai-Duong jusqu'après le Têt (1er jour de l'an annamite) par mes hôtes qui s'attachèrent à me rendre agréable mon séjour dans la province. Durant plusieurs jours ce fut une série de repas, de réunions, de soirées agrémentées de représentations théâtrales et de « nhà-tro » (chanteuses tonkinoises). Après neuf jours de distractions et de délassements, le 6e jour du Têt à une heure de l'après-midi, je quittai Hai-Duong, en palanquin en direction de Hànôi.

Après deux relais dans une pagode et à Ngat-Kéo, j'arrivai au huyên Câm-Giàng où je reçus l'hospitalité du Huyên du nom de Duong-Xuân chez qui je passais la nuit. Le lendemain, je continuai ma route, après avoir déjeûné avec mon hôte.

De Câm-Giàng à Hànôi, il y a 4 relais :

1° à 10 heures, au quan Câu-Dât ;

2° à 12 heures, à Dông-Sung ;

3° à 1 heures de l'après-midi, à Nga-tu-Dâu ;

4° à 3 heures de l'après-midi, Cho-Bun.

A 4 heures et demie, arrivé à la digue et suivant la route, je me dirigeai vers le fleuve Bô-Dê, pour passer un bac et arriver au Cua Phô-Moi (Hànôi).

Arrivé à 8 heures du soir chez un Cochinchinois, venu au Tonkin pour le commerce d'opium, j'y passai la nuit et rendis visite le lendemain au Consul de France à Hanoi, M. De Kergaradec, qui était installé provisoirement à l'emplacement affecté aux concours de lettrés.

Après le déjeûner chez M. Jardon, j'allai en compagnie de Ba-Hon, chez un riche annamite du nom de Kim qui habitait la rue des nacres et je visitai ce quartier peulé exclusivement de catholiques. Ensuite visite à la pagode Nguyên-dang-Giai, construite sur une rive du Petit Lac et qui porte le nom de son créateur.

Sur l'initiative de Nguyên-dang-Giai, alors Tông-Dôc de Hànôi, une importante souscription publique fut ouverte à l'effet d'édifier cette pagode, dont la construction exigeait beaucoup de soins et surtout beaucoup d'argent.

Cette œuvre de Nguyên-dang Giai n'empêcha pas cependant certains étudiants de lui consacrer les quatre vers satiriques suivants:

Quelle vertu avez-vous, toi et tes père et mère ?
Tu as causé du tort au Nord comme à l'Ouest.
L'exemple de l'Empereur Vo est là.
Il mourut de faim à Dài-Thành, Bouddha l'a-t-il sauvé ?

La pagode construite en briques et pierres était d'un très beau style ; l'entrée était encadrée par deux tours majestueuses. Dans l'enceinte, des mares artificielles entouraient le monument, dont l'ensemble était clôturé par quatre longues vérandahs se joignant les unes aux autres. Ces longues vérandahs sont séparées de la pagode par des mares artificielles, mais elles y sont reliées de tous côtés par des passerelles également en briques et pierres.

Dans l'intérieur du bâtiment principal, de grandes statues de Bouddha, toutes dorées, sont placées sur une table. Des deux côtés du bâtiment, des grottes ont été creusées, avec des colonnes et partout orné de bas-reliefs. Derrière, il y a un temple consacré à Nguyên-dang-Giai et où se trouve sa statue.

Ces beautés auraient dû être conservées avec soins par les autorités tonkinoises. Il est regrettable que pareil monument ne fût pas entretenu ; les bonzes qui y logeaient en arrachèrent briques et tuiles pour les vendre.

Le Petit Lac.

Devant la pagode se trouve le Hô Hoàn-Guom (Petit Lac). Un îlot au milieu, une pagode du nom de « Ngoc-Son » et des arbres tout autour, forment un bel effet pour l'ensemble du paysage. Une ceinture de compartiments et de maisons d'habitation entoure le Lac.

Ce lac se trouve au Sud-Est de la ville. D'après la tradition populaire, l'Empereur Lê-thai-Tô, se promenant en barque sur le Petit Lac, vit apparaître à la surface de l'eau une tortue qui disparut dans la profondeur du lac, en gardant dans sa gueule l'épée que l'Empereur avait prise pour la toucher. D'autres racontent que le même Empereur a trouvé par la grâce des génies une épée et un sceau royal. Conscient alors de la mission dont le revêtait le Ciel il se préparait à former une armée et gardait précieusement ce don céleste. Plus tard, après la mort de l'Emprereur Lê-thanh-Tông, ces objets avaient disparu mystérieusement. On voyait par la suite l'épée réapparaître à la surface du lac, et disparaître dès qu'on tendait la main pour la prendre. Aussi a-t-on donné au lac le nom de Hô-Hoàn-Guom (Lac de l'épée rendue).

On se sert aussi de ce lac comme champ de manœuvre navale et on lui donne également le nom de Hô-Thuy-Quân (lac de la Marine) En l'année Vinh-Huu (règne de Lê-y-Tông)

un magnifique palais y était édifié (Thoai-Cung). Deux monticules artificiels l'un dénommé Dao-Tu et l'autre Ngoc-Boi, y étaient aménagés pour symboliser la force militaire du pays, Deux postes de surveillance y étaient aussi installés, celui du Nord s'appelle Ta-vong-Ho et celui du Sud Huu-vong-Ho.

Une autre légende dit que Lê-Loi, devenu plus tard Empereur sous le nom de Lê-thai-To, pendant qu'il était pauvre et au cours d'une partie de pêche sur le lac, y a trouvé un manche d'épée en or. Voici comment est racontée cette histoire: Autrefois, au déclin de la dynastie des Trân, dont le trône fut usurpé par Hô-qui-Ly et dont le pays conquis ensuite par les Minh, un certain Nguyên-Thuân, homme courageux et vaillant, se rendait sur les montagnes à la recherche des descendants des Lê antérieurs, pour travailler à reprendre le pays.

Après avoir erré, il se réfugia dans une pagode située au bord du chemin. La nuit, pendant son sommeil, il entendit le dialogue suivant :

" Frère, pourquoi ne vous préparez-vous pas pour vous rendre à l'audience royale ? — Si vous y allez vous voudrez bien présenter mes excuses, ayant du monde chez moi, je ne puis y aller. Après l'audience, vous m'obligeriez beaucoup en me rendant compte de ce qui aura été décidé ".

Nguyên-Thuân continue à dormir et il entendit encore au matin quelqu'un lui dire que Lê-Loi était proclamé Empereur par décision de la Cour céleste (Thiên-Dinh).

En se levant Nguyên-Thuân encouragé par ces paroles entendues en songe, redoubla ses recherches. Arrivé à un certain endroit, il rencontra Lê-Loi en train de piocher la terre. Nguyên-Thuân heureux d'avoir pu retrouver celui qu'il cherchait, se présenta à lui, se déclarant son cousin germain et ne le quitta plus.

Nguyên-Thuân, en travaillant la terre, trouva une lame d'épée, tandis qu'en pêchant au Petit Lac, Lê-Loi en trouva le manche. Après s'être concertés ensemble et après les avoir lavés, ils trouvèrent que le manche et la lame s'adaptaient exactement l'un à l'autre et étaient tous en or.

Nguyên-Thuân pensa alors que c'était un signe de l'élévation de Lê-Loi au trône. Ils commencèrent à se procurer armes et munitions pour préparer la guerre. Mais, découverts, ils s'enfuirent et se fixèrent en un autre lieu où ils recommencèrent à travailler la terre pour subsister. Lê-Loi allant un jour faire ses besoins, s'accroupit sur deux nids de termites, et trouva sous son pied, avec lequel il poussait la terre pour cacher ce qu'il déposait, un sceau royal en pierre précieuse. Nguyên-Thuân ne doutant plus de la destinée réservée par le Ciel à Lê-Loi, l'encouragea à former une armée pour chasser les Minh, usurpateurs du pays.

***

Je continuai mes visites jusqu'au soir où je devais dîner chez le Consul, et rentrai me reposer à l'hôtel vers la fin de la 2^{me} veille (11 heures du soir).

Pendant ce temps, Monseigneur Puginier retenait très tard chez lui, pour m'attendre, mes compagnons de voyage, Ba Hon et Sau Thin, qui étaient venus lui rendre visite. Je ne pus voir l'Evêque que le lendemain matin. Celui-ci me réserva le meilleur accueil, s'informa de tous et me retint à déjeûner chez lui où il y avait les R. R. P. P. Landais, Curé de Hànôi et Bonfils, son secrétaire particulier. La conversation se prolongea fort avant dans la journée. Quittant l'Evêque, je revins à l'hôtel situé dans la même rue et préparai avec mes compagnons une commande d'effets pour l'hiver.

Le jour suivant (10^{me} jour du 1er mois annamite) se passa à attendre les effets commandés et à faire quelques achats de soieries et d'articles divers.

Un négociant chinois cantonnais de Hànôi, du nom de Huinh-Luc-Ki, me reçut avec le Huong Công et nous fit aimablement les honneurs de son importante maison. Encore une autre visite à l'Evêque et le lendemain, dimanche, après avoir entendu la messe chez ce dernier, je rentrai à l'hôtel. L'Evêque dépêcha le R. P. Mi me rendre sa visite, car Monseigneur ne crut pas devoir aller lui-même dans un hôtel tenu par un Chinois.

Le même jour à une heure de l'après-midi, je faisais tranquillement ma sieste, lorsqu'on annonça la visite du Tông-Dôc (Chef de province) de Hànôi, M. Trân-Dinh-Tuc, qui vint officiellement avec le cortège rituel.

Je m'habillais hâtivement et reçut mon hôte. L'entretien dura deux heures. Ce grand mandarin, alors âgé de 70 ans, et descendant d'une famille de grands dignitaires du royaume, conservait encore beaucoup de vigueur et de prestance.

Le 13^{me} jour du mois, Sau Thin fut envoyé en ville faire quelques achats de malles, d'objets incrustés, de livres et d'articles de papeterie, etc... A 3 heures de l'après-midi, je rendis visite au Tông-Dôc et y rencontrai un quan-bô (juge annamite). Le soir une petite soirée avec des "nhà-tro", fut organisée en mon honneur à l'hôtel. Il ne restait avec moi que le vieux Sau Thin, Ba Hon étant à Bac-Ninh où il avait demandé à se rendre pour voir ses parents.

Le Tông-Dôc me reçut dans son palais pendant les 14, 15 et 16^{e} jours du mois et me donna pour guide dans mes promenades dans la ville de Hànôi, un gradé militaire de son entourage.

Dên-Kinh-Thiên (Palais des sacrifices au Ciel)

On passe d'abord dans la vieille citadelle. Après avoir laissé derrière soi le portique Ngu-môn-Lâu. on arrive au Palais qui repose sur une très haute fondation de neuf marches en pierre. Le palais est encadré de deux dragons également en pierre. Les colonnes de la grosseur d'une brassée, sont toutes en gô-liêm. Quelques bâtiments royaux, sis derrière ce monument, et édifiés pendant le règne des Lê, subsistaient encore à l'état de ruines.

Côt co (Tour)

En sortant par le portique et en se dirigeant vers la porte Sud, on voit une tour très haute, en maçonnerie. Un escalier en spirale, pratiqué dans l'intérieur, conduit jusqu'au faîte, où, sous un dôme, on a, autour de soi, une belle vue panoramique : des montagnes, notamment le mont Tan-Viên, forment cette vue. La montée et la descente de cet escalier sont très fatiguantes, vu la hauteur vertigineuse de cette tour.

Dên Công (Palais officiel)

On passe vers la porte ouest pour sortir dans la ville et visiter le Dên-Công. Ce bâtiment est entouré d'arbres gigantesques d'un bel ombrage et dont les racines s'enchevêtrent comme des vans.

Ong thanh Dông-Den (Le Grand Bouddha)

En sortant de la porte frontière du village Buoi, je visitai la pagode Trân-vo-Quang, dite pagode du Saint en bronze noir, situé au bord du Grand Lac. La statue en bronze noir, représente un grand Bouddha assis, dont la tête touche le toit de la pagode. Le visage et le cou ressemblent à ceux d'un Bouddha à cheveux ondulés le reste de la statue tient un peu de Saint Paul. D'une main elle s'appuie sur le manche d'une épée, dont la pointe touche la carapace d'une grande tortue. De l'autre elle désigne le ciel par l'index ; les pieds sont chaussés de sandales. On découvre sur la statue la trace d'une inscription devenue indéchiffrable.

Chua môt côt (Pagode à une colonne)

La visite du Grand Bouddha précède celle de la pagode à une colonne. C'est un pagodon sis sur une haute tour carrée, elle-même plantée au milieu d'un lac artificiel.

L'origine du Grand Bouddha et du pagodon est incertaine. D'après les annales et l'histoire générale de l'Annam, la pagode

du Grand Bouddha, appelée pagode Trân-Vo-Quan-Tu, était sise dans le huyên de Vinh-Thuân, hameau de Doan-Chuong, sous le règne des Lê. En l'an Vinh-Tri et en l'an Chanh-hoà, l'Empereur Hi-Tôn (1675) apporta diverses modifications à cette pagode en y plaçant une statue en bronze noir, haute de 8 mètres 20 (mètre annamite) et pesant 6.600 cân (cân : 2/3 d'un kilo environ) ; la main droite de la statue s'appuyait sur une épée dont la pointe touchait la carapace d'une tortue et dont le fourreau était entouré d'un serpent. L'histoire rapporte qu'un monstre prenant la forme d'un poulet noir et des lutins de la montagne Thât-Diêu ravagèrent l'empire de An-duong-Vuong, sous la dynastie des Thuc. Un génie fit son apparition sur la montagne Xuân-Lôi, sise dans la province de Bac-Ninh. Pour conjurer tous ces maux, l'Empereur fit édifier un pagodon au Nord de la citadelle en l'honneur de ce génie bienfaiteur, auquel il a été donné le titre de Trân-thiên-Chân Vo-dê-Quân (prince bienfaiteur du royaume céleste).

Sous le règne de Minh-Mang, en l'an 2, le roi, au cours d'une visite au Tonkin, offrit à ce génie 50 taëls d'argent et une armure en or.

Thiêu-Tri, lui aussi, y étant allé dans la 2me année de son règne, donna une pièce d'or, un habit en or, composa une poésie et un parallèle,

Quant à la pagode à une colonne, elle se trouve dans le huyên de Vinh-Thuân, village de Thanh-Buu, au milieu d'un lac de forme carrée : c'est une colonne de pierre haute de près d'un truong, (mesure équivalent à dix pieds), d'environ 9 mètres annamites de circonférence, et, qui supporte un joli temple recouvert en tuiles, l'ensemble ressemblant à une fleur de lotus qui surgit de l'eau. L'histoire raconte qu'autrefois le roi Ly-Thai-Tông vit en songe le Phât Quan-Am qui, s'asseyant sur un bouquet de fleurs de lotus, le conduisit au Temple. Craignant que ce rêve ne lui apportât malheur, il le raconta à sa Cour. Alors les bonzes et thây-sai (bonzes en robe jaune) demandèrent au roi de faire construire une pagode de cette forme, pour qu'ils y récitassent des prières sollicitant la longévité de l'Empereur. Celui-ci en ordonna alors la contruction.

Sous le règne de Ly-Nhon-Tông, il la fit réparer, renforcer, fit construire une tour, creuser une mare, élever les murs et y construire un pont. Tous les ans, le 8me jour du 4me mois, le roi s'y rendait pour présider les cérémonies traditionnelles annuelles. La cloche de la pagode, une fois forgée, ne fut pas sonore et on fut obligé de l'abandonner à Qui-Diên. Longtemps après, pendant les guerres entre Lê-thai-Tô et les Minh, ces derniers, assiégés dans les murs de Dông-Quan, fondirent la cloche pour en faire des armes et des boulets de canons.

Le Petit Lac (Hô tây)

Le Petit Lac sis dans le Huyên de Vinh-Thuân, à l'Ouest de Hànôi, a une circonférence de 20 dam (dam : 888m) et une profondeur de un thuoc (mesure de longueur annamite) à un truong (mesure de dix pieds). Autrefois on lui donnait le nom de Lang-Bac. L'eau y est très limpide et pareille à une glace. On s'en servait pour le lavage de la soie. Au Tonkin, on a l'habitude de dire : " Quand on est homme, on doit être attentif ; celui qui porte une besace est l'homme du petit lac (porter la besace, c'est-à-dire porter la soie au Petit Lac pour la laver)".

Autrefois, des rois y firent construire des appartements particuliers pour les reines (cung) et ceux destinés à la Cour (diên). On cite les exemples des rois Ly-nhân-Tông et Trân-Du-Tông. Le premier s'y promenait sur une petite barque lorsqu'il fut effrayé par la vue d'un tigre que Lê-van-Thanh y envoya par un tour de magie. Muc-Thân, jetant un filet, sut l'attraper. Dans son enfance le roi Trân-Du-Tông, au cours d'une promenade en barque dans le Petit Lac, tomba dans l'eau et fut sauvé par Trân-Canh, etc...

On dit qu'un buffle blanc de la montagne Lang-Kha accourut à ce lac et s'y plongea. A la fin de la dynastie des Canh-Hung, l'eau du Lac changea de couleur. On raconta alors qu'on voyait un buffle paître toutes les nuits à l'Est du Lac et que quand on se rapprochait de lui, il plongeait dans l'eau. Peu de temps après, après une nuit de pluie, d'orage et d'éclairs, on vit, au lever du soleil, les empreintes des sabots d'un buffle qui était sorti du lac pour se diriger sur le Fleuve Rouge. Depuis lors, on ne voit plus rien. De nombreuses familles s'installèrent autour du Lac. Déjà c'est un tableau vraiment gai et vraiment beau. Des travaux d'embellissement bien conçus auraient pu ajouter à la valeur du site.

Le temple de Confucius (Van-Thanh-Miêu)

Je visitai ensuite le Temple de Confucius qui est au Sud-Ouest de la citadelle, dans le Huyên de Tho-Xuong, village de Minh-Giam. C'est là que, sous la dynastie des Ly, le roi Thanh-Tông accomplissait des cérémonies commémoratives en l'honneur de la statue de Confucius, de celles de 4 seconds génies après Confucius et de ses 72 disciples. Derrière le Temple, à droite et à gauche, on voit de nombreux poteaux tumulaires de granit dressés en mémoire des licenciés et rangés octogonalement d'un siècle à l'autre. Sous la dynastie des Trân et des Lê on se basait sur les mêmes dispositions pour en élever d'autres. Sous le règne de Gialong, on construit en plus le temple des anciens lettrés, devant la porte principale.

***

Après avoir été au Temple de Confucius, je revins à la porte Sud pour visiter l'étable des éléphants et retourner ensuite à l'hôtel. J'eus une conversation avec l'Evêque jusqu'au soir.

Au jour de pleine lune, le Chef de la province nous invita à dîner. Il nous fit servir du gibier provenant de la chasse que nous mangeâmes en buvant de l'acool, pressa sa femme et ses filles à préparer deux ou trois mets de mâm ruoi (poissons en conserves) et nous initia à goûter de cette spécialité culinaire tonkinoise qui se mange avec de la viande.

Il aimait bien à poser des questions et à causer. Il lisait toute la journée. Sa solide instruction prouvait qu'il avait été studieux. Après une demi-journée d'entretien avec ce haut fonctionnaire, nous retournâmes au Phô-Moi. Nous fîmes des achats, arrangeâmes nos effets pour que tout fût prêt. Nous réglâmes ensuite nos factures. Le soir, nous allâmes encore nous entretenir avec l'Evêque Phuoc.

Nous reçûmes ensuite une lettre de Ba-Hon de Bac-Ninh, nous invitant à venir visiter le pays. Nous fîmes préparer alors des palanquins pour partir le lendemain de très bonne heure. Mais dès la pointe du jour, le Tông-Dôc envoya un courrier nous demander, car le grand mandarin de Hai-Duong était venu. Comme nous ne pouvions aller à Bac-Ninh, nous priâmes M. Sau Thin de s'y rendre pour ne pas obliger Ba Hon à nous attendre.

Nous vîmes les soldats entrer dans la citadelle. C'était l'arrivée du grand mandarin. Nous rendîmes visite aux mandarins et ne pûmes rentrer qu'à midi. Au coucher du soleil, nous nous dirigeâmes au camp des lettrés pour voir les fonctionnaires français. De retour, nous préparâmes nos effets pour reprendre la route de Hai-Duong, rejoindre Hai-Phong et de là regagner Giadinh.

Le lendemain, c'est-à-dire le 17me jour du 1er mois annamite, M. Sau Thin et M. Ba Hon revinrent de Bac-Ninh. Nous nous proposâmes de partir le 19. Nous décidâmes alors de préparer nos bagages, de rendre visite et faire nos adieux à tous les fonctionnaires français et annamites. Un repas d'adieu fût offert à notre retour à l'hôtel. Le soir quand nous nous rendîmes chez le Tông-Dôc pour lui dire au revoir, il ordonna à un sergent et à six soldats de nous accompagner jusqu'à la province des habitants de l'Est.

La veille du 19, nous fîmes nos adieux aux évêques aux prêtres, aux fonctionnaires. A la 8me heure, nous traversâmes en barque le sông Bô-Dê ; nous nous engageâmes dans le fleuve Giâu et nous nous dirigeâmes vers Luc-Dâu-Giang et le fleuve Thiên-Duc. A 4 heures et demie de l'après-midi du 20me jour, nous arrivâmes à Hai-Duong. Il nous fallait descendre une

chute. La sampanière nous amusait beaucoup. Tout le monde descendit du sampan pour qu'il ne fût pas trop chargé, tandis que Ba Hon et moi, nous y restâmes pour voir comment il descendait la chute. C'était affreux de voir l'eau qui coulait. Quand le sampan arriva près de la chute, la sampanière alluma des baguettes d'encens et des papiers d'or et d'argent, et pria gravement à haute voix. Après, la mère et la fille, tenant la rame et le gouvernail, donnèrent au sampan un équilibre parfait et le courant entraîna l'embarcation qui descendit la chute d'un trait.

Le sampan arriva à la province et fut amarré au bên Hô. Ce ne fut que le lendemain matin que nous vînmes dans la citadelle faire nos adieux aux mandarins pour nous rendre ensuite à Hai-Phong. Là, nous restâmes pendant toute la journée du 2e jour. La nuit nous fûmes retenus par les mandarins et couchâmes dans la citadelle. On nous offrit un dîner accompagné de chanteuses tonkinoises (nhà tro). Il y avait tous les mandarins.

Nous allions partir pour Hai-Phong, mais je laisse le récit de notre retour pour l'instant pour parler des provinces de Hanôi et de Hai-Duong, où nous avons passé et dont il est intéressant de connaître la situation territoriale et l'aspect. Nous parlerons ensuite de nos excursions dans les autres provinces.

PROVINCE DE HANOI.

Etendue

La plus grande distance de l'Est à l'Ouest : 25 dam (dam : 888 m). (1)

La plus grande distance du Nord au Sud : 129 dam.

Frontière — La province est bornée par :

à l'Est : le fleuve « Nhi-Hà » (fleuve rouge), limite naturelle entre la province de Hànôi et le Bac-Ninh.

à l'Ouest : la province de Son-Tây.

au Nord : le fleuve Nhi-Hà qui la sépare de Bac-Ninh.

au Sud : le fleuve Thanh-Khuyêt qui forme limite entre les provinces de Hànôi et de Ninh-Binh. Du chef-lieu jusqu'à la capitale Huê, on compte 1104 dam.

Historique.

Au commencement du règne Hùng-vuong (auquel il est difficile d'assigner une date certaine, étant donné que les débuts de l'Histoire d'Annam se perdent dans les brumes de la légende, qui fait remonter cette dynastie à quelque deux mille ans

(1) Les parenthèses émanent du traducteur qui croit devoir exprimer certaines remarques pour faciliter l'intelligence d'une transposition en français.

avant Jésus-Christ), la province de Hànôi constituait une division territoriale « bô » (qui ne correspond à rien de précis de nos jours).

(Sous An-duong-Vuong, 1250 ans environ avant Jésus-Christ, Hànôi fit également partie du royaume).

Devenue colonie chinoise, sous les Han et les Tùy, elle a reçu une autre appellation « bô Giao-Chi » ; sous les Duong (autre dynastie chinoise) la province a reçu le nom de « Annam dô-hô-phu ». C'est à cette époque que fut construite la citadelle en colimaçon « Dai-la-Thành ».

Sous les rois de la dynastie de Dinh (968-979) (époque d'indépendance), la province fut une division du « dao ».

Les Lê antérieurs la classèrent en « lô » (une division également, qu'il est impossible de traduire exactement).

Les Ly (1010-1080) en firent la capitale du royaume, « Nam-Kinh » Ly-Thai-Tô, le fondateur de la dynastie, lui a donné le nom « Thang-Long-Thành », ce qui signifie la citadelle du Dragon qui prend son essor (pour voler). L'origine de ce nom est la suivante : un jour que le roi se promenait en barque (sur le fleuve rouge probablement), il vit un dragon prendre son essor pour s'élever dans les ans et y disparaître.

Les Trân ont changé le nom de la province en « Trung-Kinh » (Capitale du milieu).

Elle a reçu ensuite successivement les appellations de :

— Dông-quan-thành, sous la domination chinoise des Minh.

— Dông-Kinh, puis Trung-Dô, puis Dông-Dô, sous les Lê antérieurs.

— Bac-thành, sous les Tây-Son.

Sous Gialong enfin, le Tonkin se divisait en 5 « trân intérieurs » : Son-nam-thuong, Son-nam-ha, Son-tây, Kinh-bac, Hai-duong ; et en six « trân extérieurs » ainsi appelés parce que leurs populations comprenaient aussi les « Nùng ». Ce sont : Tuyên-quang, Hung-hoa, Cao-bang, Lang-son, Thai-nguyên, Quang-yên.

Minh-Mang, en la 12ᵉ année de son règne refit la division du territoire en provinces. En la 15ᵉ année, le même roi la divisait en 13 provinces du Nord (Bac-Ki).

En la 5ᵉ année de son règne, Tu-Duc remania encore la répartition de ces provinces.

Subdivisions territoriales

Hanôi comprend 4 phu et 15 huyên.

1° *Phu Hoai-Duc*, 19 dam d'Est en Ouest et 40 dam du Nord au Sud.

Noms successifs. Phung-thiên phu sous les Lê ; Lang-biên huyên sous les Han ; Tông-binh huyên sous les Tông ; puis Tông-binh quân ; la ville s'appela Dông-quang huyên, sous la domination chinoise des Minh. Vinh-Xuong sous les Lê postérieurs.

Au règne de Minh-Mang, 2ᵉ année, le phu comprenait 8 cantons et 115 villages et hameaux.

Le phu est divisé en deux huyên :

a) Vinh-thuân huyên, 5 cantons, 40 villages et hameaux.

b) Tu-liêm huyên, 13 cantons, 82 villages et hameaux.

2° *Thuong-tin phu*, 20 dam d'Est en Ouest et 54 dam du Nord au Sud. Enceinte fortifiée, mesurant 203 truong de pourtour (chaque truong est une mesure de dix pieds d'homme) ; hauteur : 7 thuoc et 2 tâc (il s'agit sans doute d'une mesure de longueur annamite, équivalant à 27 ou 28 sapèques disposées à la file) ; fossés : 3 truong de largeur ; 3 portes.

Sous les Han (domination chinoise) on ne note aucune modification de nom, s'appela ensuite châu Thuong-phuoc jusqu'à la dynastie des Trân incluse ; devenu châu Phuoc-an sous les Minh (domination chinoise), et châu Thuong-tin sous les Lê postérieurs. — A la 12ᵉ année du règne de Minh-Mang, 3 huyên furent attribués au phu Thuong-tin.

a) Thuong-phuoc huyên, 12 cantons, 82 villages.

b) Thanh-tri huyên, 12 cantons, 100 villages et hameaux.

c) Phu-xuyên huyên, 11 cantons, 84 villages.

3° Le *phu de Ung-Hoà*, 74 dam d'Est en Ouest et 83 dam du Nord au Sud.

Citadelle : 271 truong de pourtour, hauteur des murs 7 thuoc 2 tâc ; fossés : 2 truong de large — 3 portes.

Pas de nom spécial, sous la domination chinoise des Han ; s'appela Ung-thiên phu sous les Ly ; Ung-binh sous la domination chinoise des Minh Compte depuis Tu-Duc, 5ᵉ année du règne, 4 huyên, savoir :

a) Son-minh huyên, 8 cantons, 75 villages.

b) Hoài-an huyên, 4 cantons, 50 villages et hameaux.

c) Chuong-duc huyên, 9 cantons, 69 villages et hameaux.

d) Thanh-hoai huyên, 12 cantons, 93 villages.

4° *Ly-nhon-phu*, 56 dam d'Est en Ouest et 77 dam du Nord au Sud. Ville mesurant 329 truong de pourtour ; hauteur des murs : 7 thuoc 2 tâc ; fossés 5 truong ; 3 portes.

Faisait partie du Giao-chi, colonie chinoise (pas de nom connu à cette époque) — Devenu châu Loi-nhon, sous les

Trân, phu Giao-châu sous les Minh (domination chinoise) ; compte 5 huyên, depuis le 5[e] année du règne de Tu-Duc.

a) Kim-bang huyên, 6 cantons, 57 villages et hameaux.

b) Duy-tiên huyên, 6 cantons, 60 villages et hameaux.

c) Thành-liêm huyên, 8 cantons, 63 villages et hameaux.

d) Binh-luc huyên, 4 cantons, 37 villages et hameaux.

e) Nam-xang huyên, 9 cantons, 86 villages et hameaux.

Chanson satirique sur les productions du Phu Ly-nhon

Le huyên Nam-xang regorge d'escargots après les inondations.

Dans le huyên de Kim-bang ont fait cuire des anguilles dans les marmites ;

Tandis que dans le Thanh-liêm, on chique du bétel en désœuvré.

On vend de la viande gâtée les après-midis au huyên de Duy-tiên.

Situation

La situation de Hànôi est très privilégiée. Cette province se trouve au centre du Tonkin. A l'ouest et au Sud, des montagnes la protègent ; pays de plaine, vaste ; à gauche le fleuve « Nhi-hà » (fleuve rouge) lui forme une limite sinueuse ; à droite le fleuve Hac-giang l'arrose. Cette province a été capitale du pays durant plus de 800 ans.

Climat

Le premier mois annamite on est au printemps ; un vent froid et aigre souffle. Aux 2[e] et 3[e] mois, le froid s'adoucit ; aux 4[e] et 5[e] mois, le soleil luit ordinairement. Vers la fin de la saison l'eau du Nhi-hà monte ; les grosses pluies se mettent à tomber, les crues causent des inondations ; il faut alors surveiller avec vigilance les digues.

Dans la première décade du 7me mois, les 3me et 8me jours, des averses tombent tous les jours ; on donne à ces pluies le nom « ngâu », car ce jour-là l'étoile « Fileuse » traverse le fleuve d'argent (voie lactée) pour s'unir à l'étoile du Berger

Le 9me jour du 9me mois, s'il pleut, la récolte sera abondante.

Un proverbe dit : « Mon fils, s'il pleut le 9me jour du 9me mois, tu es libre de sortir tôt et de rentrer tard ; s'il ne pleut pas le 9me jour du 9me mois, tu dois vendre du poisson, et cultiver la terre pour vivre. »

En hiver, il fait très froid ; il y a en outre une sorte de neige, qu'on appelle « suong-muoi » (neige-sel), néfaste à la végétation, les mains et les pieds sont comme piqués avec des aiguilles.

Voici les effets de l'hiver décrits en une phrase « Il fait froid, on fuit la montagne et on se réchauffe sous la paille ; la vie est un malheur, on tient déjà la mort entre les mains » En parlant du sans-gîte qui n'a plus rien pour se protéger contre le froid, on dit : « Le destin vous accable ; les vêtements ont été mis en gage sans qu'il en reste un morceau ».

En résumé, au printemps et en hiver, le froid est rigoureux; en été et en automne, les pluies sont abondantes. Pour les rizières basses, on repique en hiver et on moissonne en été. Du 1er au 8me mois, on peut élever le ver-à-soie.

Mœurs

Les métiers sont tous représentés, surtout les métiers agricoles. Dans les centres populeux, les professions se groupent, et on y trouve mêlé l'élément chinois. Les hommes fréquentent cabarets et gargottes, et s'en remettent aux femmes et aux jeunes filles pour le labourage et le repiquage.

L'habillement masculin est assez ordinaire, la « cai ao » descend jusqu'aux genoux ; la coiffure consiste en un chapeau en forme de champignon, avec un turban autour de la tête,

Les femmes portent la robe déboutonnée à la hauteur des épaules, serrée autour de la taille par une espèce de ceinture, et laissant voir un corset rouge ; comme coiffure, un immense chapeau, de la même dimension qu'un van, muni de deux touffes de franges, et qui vient s'ajuster sur un turban en soie entourant la tête. (au village de Ke-loi seulement, les femmes portent le chignon). Les Tonkinoises portent une sorte de jupon, et se chaussent de sandales peintes ; peau fine, en général, et assez blanche, joues naturellement colorées, talon rose, corpulence moyenne ; les dents sont teintes d'un noir poli.

Le port de la robe déboutonnée à l'épaule vient de ce que les femmes qui allaitent leurs enfants, pour éviter la gêne d'avoir à découvrir leur sein à travers les nombreux vêtements, qu'elles portent, pendant l'hiver, trouve plus pratique de s'arranger une fois pour toutes de cette façon. Quant à l'habitude de serrer la robe autour de la taille, elle provient également du désir de se protéger contre le froid. Les jeunes filles qui

n'ont pas à subir certaines nécessités, imitent cependant les femmes, et la mode vestimentaire décrite plus haut est la même en toutes saisons.

Les jours du têt et de fêtes cultuelles qui sont nombreux, on fait des offrandes aux esprits, aux génies, après des préparatifs on ne ménage pas les dépenses ; banquets, théâtres, on ne se prive de rien. Les funérailles et les fêtes des morts sont célébrées de façon grandiose. Un dicton populaire chinois dit : « (Il faut souhaiter) être né à Canton, mourir à Hà-noi, et recevoir de l'avancement à Triêu-tuiên (localité chinoise). »

Nhà tro (chanteuses)

A l'occasion des banquets, réunions amicales, cérémonies rituelles privées ou publiques, on fait appel au concours de la « nhà tro » — La nhà tro est composée de jeunes filles, choisies pour leurs qualités physiques, qui s'adonnent à l'art de chanter. On appelle ces chanteuses « cô dào ». Leur répertoire, dans les banquets, consiste ordinairement en chansons de vers du poëme « Kim-van-Kiêu », en phrases rythmées détachées, en morceaux de vers ou en poëmes entiers. Les chants peuvent être accompagnés de gestes, les mains scandent les strophes avec des espèces de castagnettes ; l'air varie du grave au doux et caresse agréablement l'oreille ; à côté un musicien fait vibrer un instrument à corde pendant qu'un autre joue du tambourin et marque les rythmes. — Aux chanteuses incombe également le service de l'alcool qu'elles exécutent, en présentant, avec une chanson de circonstance bien sentie, à chacun des convives, une petite tasse de choum-choum. L'air des chansons s'appelle « quinh », la tasse d'alcool « quinh-tuong », appellation tirée d'un joli conte chinois où un heureux jeune homme du nom de « Bùi-Hàn » se vit offrir par une fée Vân-Anh, une boisson qui le transforma en immortel. Les notes des chansons de la nhà-tro sont : mâu-dung, thiêt-nhac, ngâm-vong, ti-bà, tât-phan, hat noi, goi tho, huinh, ham, cung bac, cua quyên, non-mai, nuong-hanh, chu-khi, tho thông, etc. etc...

Un dicton populaire dit : Le 2e mois est pour les jeunes filles, le 8e mois pour les garçons, taisant allusion aux époques qui correspondent respectivement aux fêtes et cérémonies rituelles et au jeu dit « Co-Nhâm » (1), épreuve destiné spécialement aux jeunes gens.

Hôi

Le Hôi consiste en une cérémonie annuelle organisée par le village pour recevoir le génie tutélaire et assister à son départ. Les fonctionnaires et gradés sont en costumes de cérémonies,

(1) Il en sera question plus loin.

avec le bonnet des bacheliers sur la tête et des bottes aux pieds. Il y a un maître de cérémonie. L'officiant porte un bonnet en forme de citrouille et porte en sautoir une chaîne faite de grains de huong-thom (genre de bois de santal) qui lui descend jusqu'à la taille. Il est escorté de gens portant des drapeaux et des oriflammes de toutes sortes, de palanquins ornés de deux faisans, de parasols. Le défilé se déroule en ordre. Chacun a un éventail pour se cacher la figure. Les dài-dê portent des chapeaux en forme d'excrément de cochon, de pantalons en drap brodé, ont tous le torse nu et tiennent un mouchoir rouge à la main. De grands garçons et de jeunes filles, richement habillés, viennent assister à la cérémonie.

Chansons d'Amour

En groupe de 3 ou 7 ; ils échangent entre eux des chansons amoureuses : un jeune homme s'adresse à une jeune fille en fredonnant une chanson amoureuse. La jeune fille répond par une autre qui doit faire pendant à la première.

Ordinairement pendant les Hôi, dans les restaurants et les maisons privées, on a l'habitude de jouer au « quay-dât » (déroulant), au « xoc-dia » (jeu consistant à savoir si le nombre de sous qu'un autre a dans la main est pair ou impair), au « dôi-mo » (jeu consistant à ranger des sous sur la main et les lancer ensuite pour changer face en pile ou pile en face).

Dans les grandes réunions, il y a la pose. On choisit pour cela une grande place où se pose sur une haute fondation une belle jeune fille ou une belle dame avec deux ou trois petites servantes. Lorsque le hôi se déroule bruyamment, on croit qu'il y a un génie ou un esprit qui pousse les porteurs de drapeaux à s'approcher de l'endroit pour déposer tout autour les drapeaux. C'est là le signe que le village possède une beauté aimée du génie et c'est un bon présage pour la population.

Cô-Nham

Le 8[me] mois, on a coutume d'offrir des repas de cérémonie au temple du génie tutélaire. Chacun s'occupe à préparer des plateaux remplis de mets : l'un est offert au génie, puis réservé aux organisateurs du repas, qui s'en régalent. L'autre plateau comporte plusieurs dégrés remplis de canne-à-sucre épluchée, enveloppée de papier rouge. Le sommet du plateau est orné d'un faisan, d'un dragon, d'une licorne. La tortue sacrée occupe la face du plateau. Tout ceci est préparé pour être partagé et mangé le soir. A cette occasion, on assiste au théâtre nhà-tro, aux séances de boxe, de lutte, à la danse, à la grimpée aux cordes, aux jeux de mots, aux échecs d'hommes,

au concours de cuisson de riz, au concours de tissage, au concours consistant à attraper une anguille, au concours de sculpture. Dans tous ces jeux et concours, il y a pari et prime.

Pour la cuisson du riz, le concours est ouvert pour savoir quel est celui qui peut cuire le riz le plus vite sans qu'il soit brûlé. On donne pour cela aux concurrents quelques bûches avec de l'écorse sèche de canne-à-sucre ou de la paille dont il se sert pour chauffer la marmite.

Pour le tissage, on construit au millieu d'une mare une sorte de pont, sur lequel on installe un métier à tisser. Le joueur vient s'y asseoir pour tisser. Il doit, d'une manière rapide et vive, lancer et attraper la navette. Il échouerait s'il laissait échapper la navette dans la mare.

Le bat-chach consiste en ceci : un garçon et une fille, s'entourant le cou d'un bras, plongent l'autre dans un vase profond où l'on a laissé nager une anguille. Celui ou celle qui peut l'attraper gagnera le prix.

Pour le concours de sculpture, on choisit une belle actrice qui porte un habit d'étoffe très mince (sorte de gaze) et un pantalon de satin brillant. Elle s'asseoit sur une petite scène élevée au milieu d'une mare. Un jeune homme vêtu d'un sarreau en papier mince et muni des instruments de sculpture, s'y rend, et imite le sculpteur de cette statue vivante. S'il ne peut calmer ses désirs, la papier se déchire et il perd le prix. Alors il plonge dans la mare pour cacher sa honte.

Citadelle

La ville de Hànôi a un périmètre de 432 truong, une hauteur de 1 truong, 1 thuoc, 2 tâc, avec des fossés profondes de 9 truong. Elle s'ouvre par 5 portes et est sise dans les huyêns de Thọ-Xuong et de Vinh-Thuân. Avant la dynastie des Lê, les rois y avaient fixé leur capitale qui avait le nom de Phung-thiên-thành et qui se trouvait dans la citadelle Dai-La. Elle tombait en ruines, usée par le temps. Puis les Tay-Son vinrent s'en emparer et la reconstruisirent depuis le cua Dông-hoa jusqu'au cua Dai-Hùng.

Sous le règne de Gialong, on ne voulut pas conserver cette œuvre des Tây-Son, et on décida de la refaire. En l'an 4 de son règne, Gialong la fit reconstruire.

A l'intérieur il y avait des appartements pour les reines et pour la Cour. Dans ces deux sortes d'appartements, il y avait 2 bâtiments formant aile droit et aile gauche. Au fond il y avait 3 appartements pour la Cour, dont les deux côtés possédaient chacun deux ailes également.

Derrière les appartements particuliers pour les reines il y a le Tinh-bac-lâu dont les 4 faces sont en briques. Devant la Cour (Kinh-thiên-diên), la plate-forme est faite en pierre de Thanh-hoa et comporte 9 degrés, ornés de dragons de chaque côté, qui conduisent à la Cour. A l'extérieur, c'est le Ngu-môn-lâu (5 portes) où est gravé le nom Doan-Môn qui est le souvenir de la dynastie des Ly. Un peu plus loin, à l'extérieur, à la porte Sud on a élevé une tour en briques à l'intérieur de laquelle un escalier en spirale conduit jusqu'au sommet.

A la 16me année de son régne, Minh-Mang, estimant que les murs étaient trop hauts, les rabaissa de 1 thuoc 8 tac (1).

Autrefois, comme c'était une capitale, il y avait 36 portes communiquant aux divers villages. Aujourd'hui, qu'elle est devenue une ville, le côté Sud-Est possède 21 rues bordées de compartiments recouverts en tuiles.

1ère rue. — Hàng buôm où les Chinois vendent des livres, des articles de Chine, des médicaments.

2me rue. — Habitée par des Cantonnais, des Minh-Huong et des Chefs de Congrégation.

3me rue. — Hàng ma où l'on vend des objets supertitieux : bâtons d'encens, papiers d'or et d'argent, etc...

4me rue. — Hàng mâm (où l'on vend des plateaux).

5me rue. — Bao-thiên-phô où l'on vend de l'étoffe noire et verte.

6me rue. — Phô nam ou Hàng bè. Tout près de là siègent des marchés de nuit. Sur les 2 trottoirs ce sont des fabricants de tonneaux en bois et en bambou.

7me rue. — Phô hàng-bô (où l'on fabrique des paniers).

8me rue. — Hàng-bac (rue des Bijoutiers).

9me rue. — Hàng-giày, hia (rue des Cordonniers et des Bottiers).

10me rue. — Hàng-mây-choai (rue des Rotiniers).

11me rue. — Dông-lac-phô.

12me rue. — Thai-cuc-phô, phô Hàng-dào (où l'on vend des soieries).

13me rue. — Dông-hà phô, hàng-hat (rue des Théâtres).

14me rue. — Phuoc-kiên-phô (où l'on vend des articles de bronze et de fer-blanc.

15me rue. — Phô-hàng-muôi (où l'on vend du sel).

16me rue. — Dông-xuân-phô.

17me rue. — Thanh-hà-phô.

(1) Sans doute à la suite de l'expérience qu'il venait de faire à Saigon, où Khoi l'avait tenu deux ans grâce à la citadelle (*Note de J. Bouchot*).

18me rue. — Hàng-gai (où l'on vend des cordes et du fil de chanvre.

19me rue. — Hà-bao-phô.

20me rue. — Hàng-trà (où l'on vend des thés).

21me rue. — Quang-minh-dinh-phô

Marchés

Les marchés de la province sont en assez grand nombre. Les plus grands et les plus importants du Tonkin sont ceux énumérés dans le dicton suivant : " Au pays Sud sont les marchés Bàng et Vôi ; au pays Nord, les marchés Giâu et Kham ; au pays Doài, le marché Xuân-Canh ". Ce qui veut dire : Dans les provinces de Hànôi, Hung-yên, Ninh-Binh, Nam-dinh qui forment le Sud, les marchés Bàng et Vôi sont les plus renommés, au Nord à Bac-ninh, les marchés Giâu et Kham et au pays Doài à Son-tây, le marché Thâm-xuân-canh.

Ponts.

Au Tonkin les ponts sont pour la plupart en granit, en briques et bois et recouverts en tuiles. Les pagodes et les temples sont aussi très nombreux. Pour connaître le pays qui possède le plus grand pont, la plus belle pagode, le plus joli temple, on doit se reporter à cette phrase : « Pont Sud, Pagode Nord, Temple Doài » ; Cela veut dire : les grands et les plus jolis ponts se trouvent dans les provinces du Sud ; les belles pagodes à grosses colonnes et à toit élevé, dans la province de Bac-Ninh ; les temples de belle construction et solides dans les régions du pays Doài.

Les mets les meilleurs au Tonkin et ceux qui ont le plus de réputation comme en Cochinchine les nattes de Càmau, le tabac de Govâp, l'alcool de Gocat, etc. etc..., sont énumérés dans cette chanson : « Dua La (dua : melons, concombres), cà Lang (cà : aubergines) nem Bang (nem : hâchis de viande de cochon crue qu'on enveloppe d'une feuille de bananier , goi Bân (goi : légumes mélangés avec du poisson, de la viande ou des crevettes), nuoc mâm vân-vân, ca-rô Dâm-sét (ca rô : anabas, poisson de rizière). Les noms des pays sont indiqués comme suit : Les habitants La, Lang, Bang, Bân, Van-vân, Dâm-sét.

Com Van-Giap (riz de Van-Giap), tap câu Giên (viande fraisée de Câu-Giên), chè quan Tiên (marmelade aux haricots du restaurant Tiên), tiên Thanh, Nghê (monnaies de Thanh-hoa et de Nghê-an). Ce qui veut dire : On trouve des repas bien servis dans les restaurants du village de Van-Giap, sur la route qui conduit à Hànôi, à l'entrée de la porte O-dông-lâm, tandis qu'on goûte de la viande fraisée la meilleure et la

plus renommée au restaurant Câu-Giên. La marmelade aux haricots et la soupe sont bien préparées au restaurant Tiên qui est aussi sur la route de Hànôi. Les monnaies transportées en grande quantité proviennent des bourgs commerçants des provinces de Thanh-hoa et de Nghê-an.

Productions.

Paddys : paddy dê, paddy thông, paddy du, paddy lem-bông, paddy tri, paddy huong, paddy thây-duong, paddy bach-canh.

Riz gluant : Riz gluant à fleur jaune, à dents de cheval, riz gluant ruông, riz gluant cau, riz gluant trai vai, riz gluant à queue de renard, riz gluant ngoc-thuc.....

Soie, coton Can, tissus doàn bông (ateliers de tissage des hameaux de Tho-xuong, Kiên-liên), truu-bông (Tu-Liêm), tissus luot, satin à fleurs, luot bùng, the rây, soie à fleurs, soie blanche, thao, coton blanc, the lâu, xuyên, lang gôc.....

Papier hôi (papier dont on se sert pour écrire des ordres royaux), les différentes qualités de papier tonkinois, éventails en bambou, chapeaux en nan (sorte de bois très léger) ; tuiles, briques, marmites en terre (faïence); thé, sel, gemme, miel, sucre jaune ; chaux, gâteaux phue-linh, trôi-nuoc, xôi bông duong, pains de patate, alcool ; patates, patates sap, patates mài, patates tim, patates sucrées ; cu san, cu dâu, cu nân, cu huinh-tin ; mangues, jacques, nhan, hong, thom, hong do...

Bois de gô mit, gô thi, gô thông, gô liên. Bambous, bambous à épines, bambous à grande taille, bambous ve, etc. etc.

Population.

Sous le règne de Minh-Mang la population était de 52.335 habitants ; aujourd'hui sous le règne de Tu-Duc, elle est de 60.257 habitants.

Contributions foncières.

Rizières : 393.066 hectares ; leurs impôts s'élèvent en paddy à 245.650 mesures, en numéraires à 20.775 ligatures et en argent à 1276 taëls.

Après avoir décrit la province de Hànôi disons-en quelques mots sur celle de Hai-Duong.

PROVINCE DE HAI-DUONG

D'est en Ouest elle mesure 132 lieues, et du Sud au Nord : 100 lieues. A l'est elle s'étend jusqu'à la province de Quang-yên, touchant le huyên An-hung ; à l'Ouest, à la province de

Bac-Ninh au huyên Van-Giang ; au Sud, à la province de Nam-Dinh au huyên Quinh-Khôi ; au Nord, à la province de Bac-Ninh, aux huyêns Quê-Duong et Phung-Nhan.

Du chef-lieu à la capitale, Huê, il y a 1097 lieues.

Sous le règne de Hùng-Vuong, c'était le bô Duong-Tuyên ; sous la dynastie des Han elle appartenait au Giao-Chi ; sous les Trân, elle prit le nom de lô Hac-Lô qui changea ensuite en Hai-Dông lô, et devint plus tard phu Hông-Châu, Nam-Sach. Durant l'occupation du territoire par les Minh, elle était divisée en 2 huyên : Lang-Giang et Tân-an. Sous les Lê, en l'année Thuân-Thiên, on la désignait sous le nom de Dông-Dao, puis en l'an Diên-Ninh, elle fut appelée lô Nam-sach-Thuong, Nam-sach-Ha. En l'année Hô-Duc elle reçut le nom de Hai-Duong et fut occupée peu aprèe par les Mac. Sous le règne de Gialong, à la 12e année, on la nomma province Hai-Duong.

Elle est divisée en 5 phu, 19 huyên.

1° *Binh-Giang phu*, 4 huyên : périmètre de la citadelle 208 truong ; 7 thuoc, 2 tâc de hauteur, avec des fossés et portes.

a) Câm-Giàng huyên, 14 cantons, 85 villages et hameaux.

b) Duong-An huyên, 10 cantons, 66 villages et hameaux.

c) Duong-Hào huyên, 9 cantons, 79 villages et hameaux.

d) Thanh-Miên huyên, 8 cantons, 61 villages et hameaux.

2° *Ninh-Giang phu*, 4 huyên ; périmètre de la citadelle en terre 171 truong, 6 thuoc ; 7 thuoc 2 tâc de hauteur, avec fossés et 3 portes.

a) Vinh-lai huyên, 8 cantons, 81 villages, hameaux et camps.

b) Vinh-Bao huyên, 8 cantons, 67 villages et hameaux.

c) Gia-Lôc huyên, 9 cantons, 85 villages et hameaux.

d) Tu-Ky huyên, 8 cantons, 77 villages et hameaux.

3° *Nam-Sach phu*, 4 huyên ; périmètre de la citadelle 208 truong ; hauteur : 7 thuoc 2 tât avec fossés et 3 portes.

a) Chi-Linh huyên, 7 cantons, 65 villages.

b) Thanh-Lâm huyên, 10 cantons, 82 villages et hameaux.

c) Thanh-Hà huyên, 10 cantons, 64 villages et hameaux.

d) Tiên-Minh huyên, 12 cantons, 92 villages et hameaux.

4° *Kinh-Môn phu*, 3 huyên ; périmètre de la citadelle 271 truong 6 thuoc ; hauteur ; 7 thuoc 2 tâc, avec fossés et 3 portes.

a) Giap-son huyên, 7 cantons, 62 villages et hameaux.

b) Dông-triêu huyên, II cantons, 98 villages et hameaux

c) Thuy-duong huyên, 12 cantons, 78 villages et hameaux.

5° *Kiên-Thoai phu*, 4 huyên ; périmètre de la citadelle 133 truong ; hauteur : 7 thuoc avec fossés et 2 portes.

a) Nghi-duong huyên, 12 cantons, 57 villages et hameaux.

b) An-duong huyên, 9 cantons, 63 villages et hameaux.

c) Kim-thành huyên, II cantons, 81 villages.

d) An-Lao huyên, 10 cantons, 62 villages et hameaux.

Situation

La province de Hai-Duong, sise à l'Est du Tonkin, est un pays montagneux baigné par la mer et les fleuves, avec toutes les caractéristiques d'un territoire inaccessible.

Les monts les plus renommés sont : les montagnes An-Tu et Dông-Triêu.

Le plus grand fleuve est le fleuve Câm-Giang. L'Ouest et le Sud sont formés de plaines sillonnées de fleuves et de rivières. A l'Est et au Sud, c'est la région haute pourvue de sommets et baignée par la mer. Le pays a beaucoup de recoins très dangereux.

Climat

C'est presque le climat de Hanoi. La seule différence, c'est que la province est située près de la mer et que pendant l'été et l'automme le vent du Sud-Est souffle toujours. Ordinairement, le 10° jour du 8° mois, est le jour de typhons et de pluies torrentielles. C'est aussi le jour du combat de buffles au pays de Dâu-Son. L'on dit souvent : En « Quelque lieu que vous alliez, tâchez de revenir le 10° jour du 8° mois pour assister aux combats de buffles ». Le 20° jour du 9° mois et le 5° jour du 10° mois, c'est la sortie des « ruoi » (mille-pieds quatiques qui sortent de terre dans le voisinage de la mer, et que, les Tonkinois trouvent succulents) qu'on cueille pour en faire de la conserve (mâm). A la marée haute, orages et typhons. C'est le « hoa-trung-phong » (rencontre du feu et du vent).

Mœurs et coutumes

Ce sont les mêmes mœurs et coutumes qu'à Hànôi. On y trouve de nombreux apprentis, des hommes de métiers, ouvriers très versés dans leurs arts. On y aime aussi les plaisirs de la vie, à organiser des fêtes en l'honneur du génie tutélaire, à célébrer des cérémonies en l'honneur des esprits. On a en plus de cela les combats de buffles. La plupart des cérémonies en l'honneur du génie tutélaire et des esprits sont grandioses ; on ne ménage pas les dépenses, on tue cochons

Nous y restons encore 10 jours, nous désirons embarquer sur le Washi pour nous rendre à Hongkong d'où nous prendrons un autre bateau qui nous conduira à Saigon. Mais le vapeur, qu'on voit toujours se charger des marchandises, ne donne encore aucun signe de départ. Nous faisons alors cette réflexion : le vapeur est trop petit ; de plus partant pour la Chine, la route sera peut-être très longue à faire pour retourner. Donc, le 3e jour du 2e mois, estimant inutile de rester là pour attendre, nous croyions mieux faire, en mettant de côté le projet de retourner par la route de Hongkong, et nous décidons de nous embarquer sur le prochain courrier qui nous transportera directement en Cochinchine. Ne sachant pas exactement la date de l'arrivée du bateau, nous nous proposons de faire un tour à Nam-Dinh, Ninh-Binh, Thanh-hoa, Hung-yên pour en connaître le pays.

Nous étant décidés ainsi, nous prions le Chinois Wan-Sing de louer une barque qui nous conduise à Nam-Dinh. Nous avons emmené avec nous MM. Ba Hon, Sau Thin et Ki. Ce dernier est l'oncle du tham-biên Cu (Prêtre Tho).

La barque démarra à 5 heures et demie du soir. Le lendemain matin à 8 heures nous arrivons au Nga-ba (trois bras) qui conduit au cua Thai-binh. Le soir nous abordons la pagode Trông, atteignons le poste Mè ; nous nous arrêtons au marché Dia-dâu. Le 5e jour à 4 heures et demie de l'après-midi, nous arrivâmes à Nam-Dinh. Après le repas pris dans la barque, nous nous rendîmes d'abord chez le trum-Ly, puis chez le prêtre Nghiêm, curé de la paroisse du chef-lieu, dépendant de l'Evêque Phuoc. Ce prêtre aussi, était très renommé pour son habileté et son expérience, avait rendu par son activité beaucoup de service à la Mission et était connu de tous les mandarins de la province.

Le lendemain matin, qui était le mercredi des cendres (les habitants de Nam-Dinh appellent Lê-Gio) nous allâmes à la messe. Le Tông-Dôc de la province, M. Nguyên-trong-Hiêp était parti la nuit pour une affaire urgente. Il n'y restait que M. Nguyên-duc-Trach, bô-chanh et M. Nguyên-Tai, an-sat. Ces derniers se conformant aux instructions du Tông-Dôc nous donnèrent une escorte comprenant un sergent, un interprète principal et 10 soldats. Cette nuit-là le prêtre nous servit un repas en faisant tuer un porc.

Je saisis l'occasion pour faire un exposé sommaire sur Nam-Dinh, avant de relater notre descente sur Phat-Diêm.

PROVINCE DE NAMDINH

La distance d'Est en Ouest atteint 112 lieues (ly : stade chinois de 444m 39 cm). Celle du Nord et du Sud atteint 84 lieues.

Nam-Dinh touche à l'Est à la province de Hai-Duong, au phu Ninh-Giang ; à l'Ouest à la province de Ninh-Binh, phu An-Khanh et huyên Gia-Viên ; au Sud, à la mer ; au Nord à la province de Hanoi, phu Ly-nhân et huyên Binh-Luc.

De la province à la capitale, la route mesure 1019 lieues.

Sous le règne de Hùng-Vuong, elle avait nom Luc-Hai. Elle appartenait sous la dynastie des Trân à Tuong-Quân, sous celle des Han à Giao-Chi, sous celle des Ngô à Giao-Châu, sous celle des Luong au quân Ninh-Hai. Elle prit le nom de Tông-Châu, sous la dynastie des Duong, s'appelait ensuite « Dao » sous celle des Dinh, « Lô Thiên-Truong » sous celle des Lê, Ly, Trân, se nommait Son-Nam sous celle des Lê (10 ans). Depuis la dynastie des Kiên-Hung elle a le nom de Nam-Dinh.

Elle est divisée en 4 phu, 2 phân phu, qui comprenant 18 huyên.

1° *Thiên-Truong phu*, comprenant 5 huyên.

a — Nam-châu huyên, 6 cantons, 60 villages et hameaux.
b — Chân-minh huyên, 7 cantons, 63 villages et hameaux.
c — Giao-thuy huyên, 10 cantons, 100 villages et hameaux.
d — Thuong-nguyên huyên, 5 cantons, 47 villages et hameaux.
e — Mi-lôc huyên, 7 cantons, 51 villages et hameaux.

2° *Kiên-Xuong phu*, comprenant 4 huyên.

a — Vo-tiên huyên, 7 cantons, 45 villages, hameaux et communes.
b — Xa-tri huyên, 8 cantons, 63 villages et hameaux.
c — Chân-dinh huyên, 8 cantons, 69 villages, hameaux et camps.
d — Tiên-hai huyên, 7 cantons, 47 bourgs, communes et camps.

3° *Nghia-Hung phu*, comprenant 2 huyên.

a — Dai-an huyên, 11 cantons, 72 villages et hameaux.
b — Thiên-bon huyên, 10 cantons, 88 villages et hameaux.

4° *Nghia-Hung phân phu*, (c'est-à-dire phu secondaire) comprenant 2 huyên.

a — Y-an huyên, 6 cantons, 36 villages, hameaux et camps.
b — An-Ich huyên, 7 cantons, 53 villages et camps.

5° *Thai-Binh phu*, comprenant 3 huyên.

a — Dong-quan huyên, 8 cantons, 55 villages et hameaux.
b — Thoai-anh huyên, 9 cantons, 59 villages et hameaux.
c — Thanh-quan huyên, 10 cantons, 52 villages et hameaux.

6° *Thai-Binh phân phu*, comprenant 2 huyên.

a — Phu-du huyên, 6 cantons, 36 villages et hameaux.
b — Quinh-Khoi huyên, 6 cantons, 43 villages et hameaux.

Situation

Cette province est la première du Tonkin, rizières productives, flore et faune prospères, gros commerce, marchés nombreux. Au Nord-Ouest il y a le Hoàng-Giang à trois bras qui reçoit les eaux du Fleuve Rouge, profond et large, au nord en descendant le Ngô-Xa à trois branches, on voit à droite le Sông Vi qui contourne la province, un peu plus bas on arrive au croisement Dôc-bô-Giang ; à Kiên-xuong-phu on se heurte au Nga-ba Côn-giang (nga ba, point de rencontre de 3 fleuves), à droite depuis le Sông Vi au delà du phu Xuân-truong, à l'Est c'est le Nga-ba du sông Dong-Ngai, devenu le Ngô-Dông à quatre bras, le tout se rendant dans la mer par 6 bouches ou cua.

1° Liêu (Hai-liêu)................	aboutissant toutes à Nam-dinh
2° Lac......	
3° Ba-lat	
4° Lân..	
5° Trà (Trà-ly).................	
6° Hô (Diêm-hô).......	

Climat

Eté frais, température se rapprochant de celle de Hànôi. Le paddy de l'été mûrit en Décembre, le paddy de l'automne en Septembre. Le lotus s'épanouit au 6e mois, le chrysantème au 10e mois.

Citadelle

Les murs de Nam-Dinh ont une circonférence de 830 truong 7 thuoc 3 tâc, une hauteur de 1 truong 2 thuoc 2 tâc ; ils ont 4 portes, les fossés sont larges de 6 truong, profondes de 6 thuoc. Ces murs sont construits dans le huyên de My-lôc.

Population

A la 1re année du règne de Minh-Mang on comptait 58.003 habitants. Aujourd'hui la population atteint le nombre de 70.898.

Contributions Foncières

Les rizières ont une superficie de 324.977 hectares ; leurs impôt s'élèvent en paddy à 470.712 mesures, en numéraires à 229.637 ligatures, en argent à 175 taëls.

*
* *

Le 6me jour nous restâmes chez le prêtre Nghiêm. Le 7me jour à midi nous nous rendîmes chez le chef de la province pour demander qu'on mette à notre disposition une embarcation

pour aller à Phat-Diêm. Le Chef de la province nous offrit le thé et nous fit escorter par un sergent, un interprète principal et 8 soldats.

Nous fîmes nos adieux au prête pour rentrer à Ninh-Binh, mais avant de nous diriger sur Phat-Diem il nous a fallu d'abord rendre visite au prêtre Sau. La 6^{me} heure de la veille du 8^{me} jour, nous arrivâmes à la circonscription de Lôc-bô, à 1 heure de l'après-midi nous atteignîmes le poste de Binh-hai, le cua Hai-liêu. Là nous restâmes pour attendre la marée montante qui nous permit de remonter la rivière Gioi ou Kim-Giang pour arriver à Phat-Diêm où demeurait le père Sau.

Notre barque ne put arriver au port qu'au crépuscule et se tenait à l'embouchure. Nous envoyâmes un homme présenter notre carte, le père Sau nous reçut et nous donna à boire dans son salon, puis nous invita à venir causer avec lui au 1er étage ; nous nous séparâmes à la 11^{me} heure pour aller nous reposer. Le lendemain matin il nous proposa d'aller à la messe et de visiter la cathédrale du Sacré-Cœur. L'église de la Sainte Vierge Marie est petite, mais belle. L'autel ainsi que les autres ornements sont tous en pierre de Thanh-hoa sculptée. Devant on a édifié une colline artificielle en terre avec un bassin que nous traversâmes sur un pont.

Quant à la cathédrale elle s'ouvre par 5 portes, à l'intérieur les autels sont aussi en pierre de Thanh-hoa façonnée avec beaucoup de goût. Dans les galeries extérieures on était en train de tailler les pierres pour sculpter des objets. On sculptait également une croix en pierre d'une seule pièce qui devait être posée plus tard à l'étage de la cathédrale. Derrière celle-ci on a édifié une colline artificielle presque de grandeur naturelle pour représenter le mont Calvaire ; à l'intérieur de cette colline on a creusé une galerie imitant la grotte où naquit Jésus-Christ. Le tout représente un travail formidable pour l'exécution duquel on avait été dans les montagnes chercher des blocs entiers de pierre sans se soucier ni des dépenses ni des difficultés qu'il fallait surmonter.

Les quelques descriptions reproduites ci-après donneront une idée de la beauté de ce paysage vraiment remarquable.

« Tout à coup on voit se dresser la cathédrale de Phat-Diêm.

« Elle est vraiment majestueuse en ses diverses constructions.

« Après avoir récité des prières, on y reste pour admirer.

« Ce bassin, cette montagne, cette eau, ce palais qui paraissent ainsi disposés par la nature.

« Il est dit dans les livres : « Décidément, la renommée se répand dans tous les pays,

« On n'a eu recours ni aux Tân, ni aux Han,

« C'est la grâce de Dieu seul qui nous a aidés à construire cette cathédrale.

« Pour qu'ici-bas, l'homme sache observer la religion.

« Les livres ont dit d'autre part : Il faut de la persévérance pour acquérir le savoir.

« Grâce à leur science les sages sont comme des hommes qui vivent à travers les siècles.

« Il est encore écrits : « C'est par la pratique de la vertu qu'on se renouvelle tous les jours ».

Sur la montagne de Hiêu-son.

« A l'extérieur, c'est un bassin, à l'intérieur une galerie.

« Où peut-on voir en effet de pays qui n'aient leurs fleuves et leurs montagnes ?

« Et alors on reconnaît que sous le ciel il n'y a pas de terre qui n'appartienne au souverain.

« La poésie dit : La saison clémente devient plus belle au souffle printanier.

« On se rappelle aussi cette phrase : Le sens de la religion est d'une profondeur insondable.

« Le livre dit : La nature a besoin des mains de l'homme pour être belle.

« Aux quatre coins de la terre, l'homme peut vivre dans n'importe quel paysage.

« L'homme pour vivre longtemps doit conserver la vertu.

« Tant que le ciel existe, tous les pays existent.

Le Cathédrale du Sacré-Cœur

« Ce qui fait l'homme c'est le cœur.

« Quand le tronc est vigoureux, les fleurs et les fruits le sont également.

« La dignité humaine ne subsiste qu'avec des rapports sociaux et une loi morale.

« Aussi est-il nécessaire d'avoir un cœur solidement formé.

« Le poète dit : « Quoique la vie ait des périodes de revers et de prospérité, le philosophe ne craint point la misère.

« Le livre dit : Le Ciel n'abandonne jamais les gens qui ont bon cœur.

« Il faut donc bien conserver la vertu.

« C'est grâce à Dieu qui nous protège que nous nous portons bien.

« Et c'est cette santé qui nous permet de savoir que le bonheur vient quand la misère cesse.

« De tout temps il y a eu des hommes, des terres et des biens.

« Je frémis en voyant les paysages de Phat-Diêm.

« Et tout en me délassant dans une position assise, je prends la plume,

« Et écris en quelques lignes en quôc-ngu, la description poétique que voici :

« Les quatre saisons de l'année ont été clémentes ;

« Tous les êtres de la création prospèrent.

« A la porte du premier étage, la cloche et le tambour marquent majestueusement leur présence ;

« Tandis que dans le bassin de devant s'épanouissent des fleurs de lotus d'un rouge éclatant.

« Au croisement des allées des pierres ont été maçonnées aux quatre angles.

« Et cinq portes donnent accès aux diverses pièces de la cathédrale.

« Les quatre saisons de l'année règnent comme quatre printemps ».

* * *

Ce jour-là nous chargeâmes un envoyé de la province d'aller à Ninh-Binh présenter nos papiers. Dans la soirée trois missionnaires, le P. Khanh (P. Ravier), le P. Hiên (P. Thorol), le P. Hiên (P. Roussin) vinrent à la paroisse pour le Jubilé qui devait avoir lieu le lendemain.

Le père Sau dirigeait les 9 missions. Les prêtes Ngan, Ban, Tu, Tinh qui le secondaient étaient aussi présents.

Ayant appris que nous étions là, les prêtres nous ont invité à venir les voir pour nous demander quelques renseignements. On nous reçut cordialement et nous offrit du vin de messe. Après avoir causé un moment ; chacun regagna sa chambre.

Au 2me jour, qui était le 11 du mois, nous assistâmes à la messe célébrée à la cathédrale du Sacré-Cœur. Après cette cérémonie, nous allâmes visiter la grotte de pierres. Nous en fîmes tout le tour et retournâmes ensuite chez le père Sau où ayant pris un repas, nous nous mîmes en route en disant au revoir aux prêtres et aux mandarins.

Le père Sau s'appelle de son vrai nom Trân-Triêm ; la Cour lui a donné le surnom de Trân-Luc. Il lui à rendu beaucoup de services. Très instruit et très intelligent, il se conduit habilement en toutes circonstances et s'accommode avec sagesse des évènements les plus imprévus. Il s'avère homme de ressources et de volonté. Les habitants le respectent, les fonctionnaires l'estiment et lui témoignent des égards. Grâce à son intelligence et à sa diplomatie, il a pu se mettre d'accord avec Van-Thân lors des difficultés nées du traité de paix portant restitution de la province. Je raconte sommairement sa vie pour qu'on se rende compte de sa grande réputation au Tonkin et des services qu'il a rendus à la mission du Territoire du Sud.

Comme d'une part c'était le carême et que d'autre part il était occupé par le Jubilé, nous le quittâmes pour nous rendre à Thanh-Hoa. Il ordonna qu'on nous préparât une barque, des provisions et chargea, de plus, le sieur Truong-van-Thong de nous indiquer la route. A dix heures et demie, nous montâmes sur une barque qui suivit la rivière Truy-Loc, s'engagea dans le canal Càn, Nga-ba Ngat-Keo, traversa le cua Thân-phù (Dai-Chinh pour longer ensuite le fleuve Truong-Giang. A notre droite c'est le village Truy-Dinh où l'on voit les montagnes Duong-Ràng, Chiêc-dua, Bân-Tiên, Con-trâu à côté du nui Ne, Chop-chài ou Trat-con-lon. Le sommet le plus haut est la montagne Chop-chài d'où naît ce diction :

« La montagne Chop-chài est la plus haute,

« Comme la mer la plus large, le fleuve le plus long ».

A la 4e heure de l'après-midi nous arrivâmes au siège de la mission Tong-Chanh d'une superficie de 415 hectares dont 115 entourés par 3 montagnes : Nui ghép, nui Hàng-hoc, et nui Miêu. Les 300 autres hectares défrichés depuis 1872 et cédés par l'Etat à la mission Ke-Vinh, ont été ravagés par les non-catholiques. Le prêtre Ban qui y demeurait étant absent ayant à assister un agonisant, il n'y restait plus que le vieux sacristain Khanh. Après avoir pris notre repas nous partîmes, à la 7e heure au poste Chinh-Dai, les coolies porteurs nous transportèrent. A la 8e heure et demi on arriva à Bia-Thân (Inscription Génie) à la lumière des torches on vit gravé sur les pierres de la motangnes le mot « Génie » On dit que la hauteur des lettres est de 7 pieds et la largeur d'un trait de la lettres 1 pied. A coté sont inscrits ces mots : "Nhut-Nam nguon chua thân but" (Le pinceau génial du premier souverain Nhut-Nam).

La-Vong, grotte Thi

En poursuivant notre route, nous traversâmes La-Vong et la grotte Thi. A la 9è heure nous arrivâmes chez M. Chanh qui est le père du prêtre Sau à Mi-quang-Phuong. Nous y

passâmes la nuit parce que le lendemain nous devions visiter la grotte de Tu-Thuc.

La grotte Tu-Thuc

La grotte de Tu-Thuc est dans le village de Tri-Noi, canton de Kiêu-Vinh, huyên Nga-son, phu Hà-Trung.

Pour s'y rendre il faut traverser un col puis tourner à gauche. On l'a nommée aussi grotte Bich-Dào.

A l'extérieur, il y a un petit temple sacré. A la porte de la grotte, des lettres sont gravées sur la pierre. Il faut une torche pour pénétrer à l'intérieur. Il s'y produit des tremblements dans l'intérieur. Il paraît qu'en certains endroits il y a des colonnes de pierre. Sur le sol, on voit de nombreux morceaux de pierre sphérique d'une certaine grosseur; on trouve aussi de petits blocs ressemblant à de la pommecannelle sèche. Sur certains points, on voit de la pierre qui prend la forme de chaises, de tables dont la surface lisse porte des rayures et des fleurs comme si elle était sculptée. En levant la tête, on remarque des stalactites qui forment comme un rideau de franges qui brillent comme le kim-sa (sorte de pierre précieuse brillante de couleur marron). On passe d'une galerie à l'autre. En dernier lieu, nous atteignîmes la gorge qui est la bouche conduisant à la grotte qui se trouve plus bas encore. Elle ressemble à la bouche d'un puits et pour y descendre il faut pencher le corps. Au fonds c'est une sorte de mare où flottent d'abondantes toutes petites plantes aquatiques de la famille des nénuphars. Il fallait marcher de la 6ᵉ heure à la 8ᵉ heure par l'atteindre.

Nous sortîmes de la grotte après avoir tout visité. Les guides nous disent qu'il existait encore la grotte Trung-thu... Nous traversâmes alors les villages Tri-nôi, Giap-nôi, Giap-luc et entrâmes dans la pagode du village où les notables étaient en train de se réunir, pour demander qu'on mît à notre disposition quelqu'un qui pût indiquer le chemin. Mais ils ne voulaient guère donner le renseignement demandé. Les uns dirent que la grotte existait, les autre affirmèrent qu'on l'ignorait. Personne ne voulait nous renseigner. Enfin, les notables nous donnèrent un guide. Il nous conduisit à une montagne où il y avait une petite grotte et nous la montra. Mais nous nous aperçûmes, en y entrant, que ce n'était pas celle que nous voulions voir.

Nous le menaçâmes, mais toujours il dit qu'il ne savait rien Nous envoyâmes un homme escalader la montage pour chercher la grotte. L'ayant trouvé, il nous appela en criant et agita son mouchoir pour faire connaître qu'il l'avait découverte. Nous étions fatigués, mais nous grimpâmes tout de même en retroussant nos manches. D'abord nous conservâmes

aussi nos souliers, ensuite nous fûmes obligés de les ôter. Nous accrochant par les mains, grimpant par les pieds, nous avions le corps mouillé de sueur. Arrivés enfin extrêmement fatigués, nous nous asseyions sur un bloc de granit pour nous reposer et reprendre notre haleine afin de pénétrer ensuite dans la grotte. Les torches allumées, nous y entrâmes, et épuisés, après en avoir visité deux ou trois degrés, nous en sortîmes et prîmes le chemin de retour. Ce ne fut qu'à la 1re heure et demie que nous arrivâmes à l'hôtel. Nous quittâmes les notables et le patron de la maison pour regagner notre barque qui remontait toujours. A la 5e heure et demie nous atteignîmes la pagode Hang-Doi (la grotte des chauves-souris).

La grotte des chauves-souris

La grotte des chauves-souris a le nom de Bach-a-dong. Nous la visitâmes également. C'est un monticule dont l'intérieur est creux, très large ; derrière est construite une pagode. Sur la porte de la grottte, il y a une poésie et cette épigraphe :

« Buu-thiên-dong-chua dê. Dai-thuân tam niên nhi ngat.v.v. (ce qui veut dire : La Grotte « Buu-thiên » réservée aux saints. Troisième année de Dai-thuân, 2e mois, etc. etc...)

La visite effectuée, nous montons en barque et nous nous dirigeons vers Khan-dua. La marée basse fit que la barque touchait le fond de la rivière et ne pouvait s'avancer. M. Thong, entendant le bruit que faisaient les élèves qui revenaient de l'Eglise, les appela pour qu'ils vinssent pousser la barque.

Le prêtre Dê

Ils poussèrent la barque jusque devant la demeure du curé de cet endroit, le prêtre Dê. Celui-ci vint nous recevoir, une lanterne à la main. C'était à ce moment la 8ème heure. Une fois dans la maison, on vint très nombreux nous voir. Le prêtre Dê, toujours souriant, était très joyeux. Il nous fit fête avec du vin de messe. On resta causer chez lui jusqu'à la 10e heure et demie et on se sépara. Il ordonna à M. Khoa de s'approvisionner et de nous accompagner à la province. Nous dormîmes cette nuit dans la barque. Réveil à la 6e heure. Nous remontons le fleuve Truong-giang ; arrivée au poste Nga à 8 heures et demie (12e jour du 2e mois, 8 Mars 1876). Au fil du fleuve Hàn, en direction de Vuc-chê, arrivé au quai Gu, où se dresse à droite la chaîne de montagne Làng-Ngang, à gauche, le Mont Chè (Tu-Mi) La chute Con-bo descendue, on rame vers Hàn-kim-San puis vers Nga ba Bông. Ici, l'eau n'est pas profonde. Les rameurs à tour de rôle, poussent la barque. La 2e veille, nous arrivons au quai Ngu, puis nous

nous engageons dans le quai Côc. Nous traversons le village Hang, la montagne Lua pour nous rendre à la province où nous arrivons à 2 heures et demie. La nouvelle en est annoncée à la maison Chiêu-tu au village de Tùy-biên, hameau de Dông-phô. On nous envoya des chaises à porteurs pour nous recevoir. Repas, puis causeries toute la nuit.

PROVINCE DE THANH-HOA

D'Est en Ouest : 174 lieues, du Nord au Sud : 285 lieues.

A l'Est, elle s'étend jusqu'à la mer, à l'Ouest, jusqu'au Son-dông en touchant Ai-lao, au Sud jusqu'à Nghê-an, huyên Quinh-luu, au Nord, jusqu'à Ninh-binh, huyên Phung-hoa.

De la province à la capitale, la route mesure 843 lieues.

Sous le règne de Hùng-vuong, c'était le district de Cuu-chon ; sous celui de Triêu-vo-Dê, c'était la circonscription de Cuuchon, sous la dynastie des Han, Ngô, Tân, Tông, elle conservait le même nom. Sous le règne de Luong-vo-Dê elle prit celui de Ai-châu. Les Dinh l'appelaient « Dao », les Lê la nommait « lô », les Ly la transformaient en « trai » (camp) puis en phu Thanh-hoa ; 10 ans après, elle s'appelait Thanh-dô-trân. Hô-qui-Ly changeait Thanh-hoa-phu en Thiên-xuong phu qui, fusionné avec Cuu-chon, Ai-châu formait le Tam-phn du nom de Tây-dô. Les Lê en faisaient « dao » (circonscription), thua-tuyên (territoire). Elle devint province sous le règne de Thiêu-tri. Aujourd'hui, depuis la 3e année de Tu-Duc, la province de Thanh-hoa comprend 5 phu, 16 huyên, 3 districts avec un « ki-mi-phu » qui englobe 3 huyên.

1° *Hà-trung-phu*, 5 huyên :

a) Tông-son-qui huyên, 4 cantons, 63 villages. et hameaux.
b) Nga-son-huyên, 6 cantons, 102 villages et hameaux.
c) Hâu-lôc-huyên, 4 cantons, 73 villages et hameaux.
d) Hoang-hoa-huyên, 5 cantons, 92 villages et hameaux.
e) Mi-hoa-huyên, 4 cantons, 79 villages et hameaux.

2° *Thiêu-hoa-phu*, 3 huyên :

a) Dông-son huyên, 7 cantons, 146 villages et hameaux.
b) Thoai-nguyên-huyên, 8 cantons, 117 villages, hameaux et camps.
c) An-dinh-huyên, 8 cantons, 107 villages, hameaux et camps.

3° *Quang-hoa-phu*, 4 huyên, 1 district :

a) Vinh-lôc-huyên, 7 cantons, 63 villages et hameaux.
b) Thach-thành huyên, 6 cantons, 58 villages et hameaux.

c) Quang-tê huyên, 5 cantons, 28 villages et hameaux.
d) Câm-thuy huyên, 9 cantons, 75 villages.
e) district Khai-hoa, 6 cantons, 28 villages.

4° *Tho-xuân-phu*, 1 huyên, 2 districts :
a) Lôi-duong huyên, 9 cantons, 195 villages et hameaux.
b) Thuong-xuân châu huyên, 4 cantons, 25 hameaux.
c) Luong-chanh châu, 8 cantons 42 villages et hameaux.

5° *Tinh-gia-phu*, 3 huyên :
a) Ngoc-son huyên, 6 cantons, 124 villages et hameaux.
b) Quang-xuong huyên, 4 cantons 132 villages et hameaux.
c) Nông-công huyên, 12 cantons, 212 villages et hameaux.

6 *Trân-man-phu*, 3 huyên (Ki-mi-phu) :
a) Trinh-cô-huyên, 2 cantons, 45 villages moïs.
b) Man-duy huyên, 6 villages moïs.
c) Sâm-da huyên, 8 villages moïs.

Citadelle

Dans le temps, les murs de Thanh-hoa étaient en terre. A la 9e année du règne Minh-Mang, ils furent reconstruits en pierres et briques. Périmètre : 630 truong, 4 portes ; hauteur : 1 truong ; les fossés sont larges de 8 truong 8 pieds, profonds de 6 pieds 5/10e de pied. Ils sont situés au village de Tho-hac, huyên Dông-son.

Fleuves, Montagnes

Les montagnes, les fleuves et les embouchures remarquables sont la montagne Thiên-tôn, la montagne Na-cù, le fleuve Luong-ma, le fleuve Ngoc-Giap, le cua Hôi triêu, le cua Ki-bich.

Population

A la 18e année du règne de Gialong, elle était de 33.233 habitants. Aujourd'hui elle est évaluée à 51.379 habitants.

Contributions Foncières

La superficie des rizières de 292.129 hectares ; leurs impôts s'élèvent : en paddy à 147.252 mesures : en numéraires 133.679 ligatures, en argent : 515 taëls.

Dans la matinée du même jour, M. Ki qui revint de la province nous proposa de quitter la maison puisque le propriétaire paraissait n'être pas bien content. Nous louâmes

alors des chaises à porteurs et prîmes la route de Ba-giôi (Tam-diêp) qui nous conduit à la province de Ninh-binh. Arrivés au bac Triên, nous reposons dans une auberge. Le lendemain matin 15e jour du 2e mois, 10 mars) à 7 heures et demie nous traversons le fleuve, le marché Gia-quan-Giôc, le bac Lèn, le marché Cuôi, le poste Viêm, le poste Giâu d'où nous rejoignons Ba-giôi (Tam-Diêp). Là se trouve le palais Song (Son-tiên-thi).

Abandonnant les chaises à porteurs, nous marchons à pied pour mieux voir. Dépassant Tam-Diêp, nous rencontrons l'auberge Chao. La nuit tombante, nous arrivons à l'auberge Gành, où nous passons la nuit.

Au lever du soleil, partant de l'auberge Gành, nous atteignons Ninh-Binh en passant par l'auberge Sang et Ba-Vuông. Le long de la route on voit dans la plaine des petites montagnes séparées les unes des autres pareilles à des montagnes artificielles en terre. Nous continuons la marche ; arrivée au chef-lieu de la province à 8 heures et demie. Nous logeons chez Mme Pho Vàng qui était catholique et demeurait aux environs du chef-lieu. Repos ; peu après le repas le Tuân-Phu Dang-xuân-Toan nous envoire le lanh-binh pour nous inviter à entrer dans la citadelle (11e heure). Suivi de M. Ki, je prends mon parapluie et fais mon entrée dans la ville. Le habitants du lieu, apprenant l'arrivée des originaires de Giadinh, vinrent très nombreux nous regarder. Une fois dans les murs, ils se permettaient même de grimper sur les portes pour nous contempler. Le lanh-binh fut obligé de fermer les portes de la citadelle. Après avoir vu le Tuân-Phu, le ministre de la Justice (quan Dông-si-Vinh) qui était là nous invita à passer chez lui. Lorsque nous le quittâmes, il nous donna deux théières et 20 ligatures.

Province de Ninh-Binh

D'Est en Ouest : 68 lieues — du Nord au Sud : 57 lieues.

A l'Est elle est limitée par le huyên de Dai-An, province de Nam-dinh ; à l'ouest, le huyên de Thach-Thành, province de Thanh-hoa ; au sud, les huyên de Tông-son et de Nga-son, province de Thanh-hoa ; au nord les huyên de Thanh-liem et de Chuong-duc, province de Hanoi.

Tout d'abord c'était le territoire de Nam-Giao qui appartenait à Tuong-Quân, sous la dynastie des Tân. Depuis celle des Han, elle revenait à Giao-chi. A partir des Tân et des Tuy, elle était à Giao-châu, puis à la fin de la dynastie des Luong, à Truong-Châu. Les Dinh et les Lê fondaient leur capitale à Hoa-lu. Sous les Ly, elle fut nommée Truong-an-phu ; puis elle porta le nom de Dai-hoàng-châu district).

Sous la dynastie des Trân, elle est dénommée Truong-an lô (route), ensuite Truong-an trân (territoire) devenu Thiên-quan trân. Pendant les guerres entre les Mac et les Lê, elle s'appelle Thanh-hoa-ngoai trân (ex-territoire Thanh-hoa). La 5e année du règne de Gialong, elle se nomme Thanh-binh dao, Minh-Mang durant 10 ans, lui donna le nom de Ninh-Binh trân (territoire), puis 12 ans après, la change en province comprenant 2 phu, 7 huyên :

1° *An-khanh-phu*, 3 huyên :

a) Gia-viên huyên, 12 cantons, 92 villages et hameaux moïs.

b) An-mô huyên, 9 cantons, 72 villages, hameaux et bourgs.

c) Kim-son huyên, 7 cantons, 63 bourgs, hameaux et camps.

2° *Thiên-quan-phu*, 3 huyên.

a) Phung-hoa huyên, 4 cantons, 29 villages, hameaux et camps.

b) An-hoa huyên, 4 cantons, 22 villages et hameaux.

c) Lac-an huyên, 4 cantons, 50 villages et hameaux.

Citadelle

Les murs de Ninh-binh ont un périmètre de 393 truong, 9 pieds, une hauteur de 9 pieds. Les fosses sont larges de 4 truong profondes de 4 pieds. A droite et à gauche de la citadelle, il y a des fleuves. On y trouve la montagne Thuy-son Vân-mong, la pagode de Non-Nuoc (nom de Son-Thuy), le palais de Tam-toà où poussaient des « cuc thuong tiên » (des chrysanthèmes de la variété réservée à l'Empereur). La citadelle d'une beauté remarquable est complètement cachée par la citadelle de Canh-diêu qui est placée derrière.

Population

Sous le règne de Gia-long, il y avait 9800 habitants, et il y en a 3192 aujourd'hui.

Contributions foncières

Rizières : 132855 hectares — Impôts en paddy : 99044 mesures, en numéraires : 58339 ligatures, en argent : 7 taëls. Aujourd'hui la superficie des rizières est de 145.629 hectares. Impôts en paddy : 103394 mesures, en numéraires 35208 ligatures.

* * *

De retour de la province, nous nous reposons un petit moment, puis louons une barque pour nous rendre au siège de la mission Ke-So (So-Kiên). Nous partons à une heure et

demie ; à 2 heures, arrêt au Nga-ba Non-Nuoc, visite de la pagode du lieu. Nous remontons le canal Ma (période des 12 Su-Quân) (Vice-Roi), traversons le bac Khuôt (Doan-Vi), les montagnes Kem-Trông, Bông-lang, Nam-công, puis Ke-luong, Ke-Dang pour atteindre So-Kiên. Nous ordonnons aux coolies de ramer plus fort et nous arrivons à 4 heures du matin juste à temps pour assister à la messe du dimanche. Nons nous rendons au siège de la Mission où le père Mathevon (cô HUONG) nous reçoit avec beaucoup de joie. Nous entrons dans l'église Sach-Doan (Théologie) pour entendre la messe.

Siège de la mission Ke-So

Regagnant notre chambre, nous y trouvons les prêtres et les missionnaires qui viennent nous souhaiter la bienvenue.

R.R.P.P.	Huong	(P. Mathevon)
	Liêu	(P. Dumoulin)
	Bôn	(P. Bon)
	Doan	(P. Perreau)
	Lac	(P. Godard)
	Khoan	(P. Poligné)
	Loan	(P. Le Page)

Noms des prêtres annamites : Le P. Chât, 90 ans, originaires de ce pays.

Le déjeuner terminé, les prêtres nous font visiter l'imprimerie, les propriétés de la Mission, l'école de théologie, et voir le Père Chât. L'après-midi on assiste au salut du Saint-Sacrement à l'église de la paroisse. Arrivés là, nous apprenons que les prêtres ont informé de notre arrivée le prêtre Cao qui était allé pour le Jubilé à Nam-Xang. Ce dernier se hâte de nous rejoindre au siège de la Mission et arrive le lendemain à l'après-midi. Il est très content de nous rencontrer (jadis il s'était rendu à Giadinh et avait été logé pendant quelques mois à la paroisse de Cho-quan où nous nous sommes connus). Le repas pris, nous causons jusqu'à 9 heures et demie.

De nouveau à Hànôi

Nous y restons 3 jours. Le matin du mercredi, après la messe et le déjeuner, nous faisons nos adieux aux missionnaires et aux prêtres. Les R.R.P.P. Liêu (Cao) et Bon nous accompagnent jusqu'au quai. Le R. P. Chât nous tient compagnie jusqu'à Pham-Xa pour nous demander certains

renseignements. Nous traversons le poste Châu, le phu Ly-Nhân, le phô Dâm. Nous faisons escale la nuit au fleuve Lâp.

Le lendemain matin, nous partons pour Dôi-diêp, Mang-Giang, postes Mê et Dang. A 9 heures et demie nous arrivons à Phô-Hiên, puis remontons au poste Xich-Dang, Bông-coi, traversons la province de Hung-Yên, nga-ba Tha donc la partie gauche appartient à Hànôi et la partie droite à Hung-Yên, passons à Lanh-tri, les bacs Coi et Bông. A 2 heures de l'après-midi, passant par la paroisse Cô-liêu où est l'école Hoàng-Nguyên sans nous y arrêter, nous continuons notre route jusqu'à Vuon-chuôi (5 h. 1/2) où nous passons la nuit.

Province de Hung Yên

A l'est elle touche les terres de Nam-Dinh, à l'Ouest elle s'étent jusqu'au Fleuve Rouge en face de Hànôi, au Sud au Fleuve Rouge, et au Nord au Fleuve Hai Duong.

Autrefois, c'était le haut Son-Nam sous la dynastie des Han, elle appartenait à Giao-Chi et portait le nom de Châu-Nhai. Les Luong lui donnèrent le nom de Vo-Binh. Du temps de Ngô-Vuong elle fut appelée Thang-Châu, Khoai-Châu. Minh-Mang, pendant 3 ans, la nomma territoire Son-Nam, puis 13 ans après la changea en province Hung-Yên comprenant 2 Phu, 8 Huyên.

1° *Khoai-Châu Phu*, 4 Huyên.

a) Dông-An Huyên,	10 cantons,	79	villages et hameaux.
b) Kim-dông Huyên	14	id.	107	id.
c) Thiên thi Huyên	8	id.	61	id.
d) Nhu-dung-Huyên	6	id.	46	villages.

2° — *Tiên-Hung Phu*, 4 Huyên.

a Thân-Khe Huyên,	8	cantons,	46	villages et uameaux.
b) Diên-hà Huyên,	12	id.	114	id.
c) Tiên-lu Huyên,	8	id.	55	id.
d) Hung-Nhon Huyên,	6	id.	56	id.

Population : 16.730 habitants.

Contributions foncières

Rizières : 200796 hectares. Leurs impôts s'élèvent en paddy à 145.517 mesures, en numéraires à 119.600 ligatures, en argent à 7.036 Taëls.

Le matin du 22e mois (7 Mars) partant de Vuon-Chuôi, nous nous dirigeons vers le poste Mê, Giàm-Nong, Giàm-Nia.

Arrêt à Van-Giang où les digues étaient rompues et où on était en train de les refaire. C'est là qu'était autrefois Nhut-da-Trach. Un garçon fut chargé d'aller acheter du riz. Pendant ce temps, nous sommes allés jeter un regard sur cette région. Nous y passons la nuit.

Le lendemain matin, Samedi départ de Van-giang pour Bat-Trảng (Thanh-Tri), riche village où l'on fabrique de la faïence, des objets d'art, de la porcelaine, des briques, des tuiles, surtout des briques de Bat-Trảng. Nous marchons à pied pour contempler le paysage. Les maisons sont toutes recouvertes en tuiles, les habitants sont riches et mènent un train de vie confortable.

Arrivée à Hànôi

Arrivés à Hànôi, à midi, nous nous rendons chez l'Évêque Phuoc, puis au camp des lettrés pour voir M. de Kergaradec, Consul de France à Hànôi. Nous nous promenons dans la rue où l'on vend des services à bétel. Le soir, dîner et coucher chez l'Évêque.

Le lendemain matin qui était le dimanche, nous allons à la messe. Puis nous rendons visite aux fonctionnaires français au camp des lettrés. M. Jardon, diêu-hô (Conseiller de l'Autorité administrative locale) nous invite à déjeuner. De retour, nous rendons visite au Tông-Dôc Trân-dinh-Tuc. Ce jour là, ainsi que le jour suivant (lundi 20 Mars, 25e jour du 2e mois) nous faisions des achats supplémentaires. Le Consul de France nous invita à dîner avec M. le Directeur du Génie et sa femme. Nous leur faisions nos adieux, devant rejoindre Haiphong le lendemain. Le matin, après la messe, à 9 heures et demie, nous montons dans une barque que le Tông-Dôc de la province met à notre disposition et partons pour Haiphong.

La descente à Haiphong

MM. Quinh et Tu..... nous rejoignent à 4 heures de l'après-midi nous arrivons au poste Mê. Ces messieurs ont trouvé les chanteuses Lan et Vinh dont la barque est remorquée par la nôtre. Le mercredi nous quittons le poste Dang et n'arrivons en vue du poste Lâu qu'à la tombée de la nuit. Le Jeudi à midi, nous atteignons le marché Giông, le poste Chanh, puis nous continuons sur Haiphong où nous arrivons à la 5e heure de vendredi. Malgré notre hâte, nous manquons le paquebot « l'Indre » qui avait levé l'ancre le lundi à 2 heures de l'après-midi pour la Cochinchine. De Hanoi à Haiphong, il nous a fallu 4 jours de barque (29e jour du 2e mois 24 mars).

Il faut donc rester à Haiphong pour attendre le courrier qui allait revenir à Giadinh que nous brûlons de revoir. C'est seulement 21 jours après que nous pouvons rentrer à Giadinh

par le « Surcouf. A Haiphong, je fus logé chez le Tham-Biên-Cu (le Prêtre Tho), tandis que mes deux compagnons de voyage louèrent un compartiment de l'autre côté de la ville où ils demeurèrent avec les incrusteurs qui devaient nous suivre à Giadinh. Nous nous voyions tous les jours. Nous faisons des promenades à travers la région pour nous distraire. Nous lisions, nons écrivions et jouions aux échecs. Je rendais visite à mes connaissances. Les mandarins, à tour de rôle, nous invitaient à manger, à écouter les chanteuses Hiên, Luot et Hoà.

Durant mon séjour à Haiphong, j'ai remplacé le Tham-biên Cu dans ses fonctions lorsqu'il allait chasser pendant 5 ou 6 jours ou qu'il faisait la retraite pendant 2 ou 3 jours. Un jour le Prêtre Thông, de la Mission espagnole, traversant un bac, entendit au loin des cris de jeunes filles qui apppelaient « au secours » à la poupe d'un bateau. Il se rendit compte tout de suite qu'il assistait à une capture de femmes par les pirates Ngô (Chinois) et courut en toute hâte prévenir le Tham-Biên. Je me précipitai alors vers le service des Douanes et demandai au fonctionnaire Vo-Tuc d'arrêter ce bateau. Le navire ne s'arrêtant pas, on se lance à sa poursuite. L'équipage résiste aux soldats qui se mettent à fouiller le navire. Rencontrant un Officier français, je le prie de monter sur le bateau avec les soldats pour ramener les 3 jeunes filles. Ces dernières déclarèrent que les Chinois les avaient endormies pour les emmener. L'une d'elles n'avait pas encore repris connaissance. J'ordonnai qu'on ligotât les Chinois et confisquât leur navire. Je demandai ensuite deux soldats pour garder le navire. Peu de temps après, on emmena les coupables à Hai-Duong pour les juger. Je rencontrai aussi un navire anglais qui avait à son bord le Consul anglais. Ce dernier se rendit au Service des Douanes et m'invita ensuite sur son bateau qui s'appelait « l'Egéria ».

Enfin faisant nos adieux aux fonctionnaires et aux mandarins, ainsi qu'à nos connaissances, le samedi 21e jour du 3e mois (15 Avril) à la 1re heure, nous nous embarquâmes. Le paquebot leva l'ancre à 3 heures et prit la direction du Cua-Câm. Le lundi à 10 heures, il arriva au golfe Hàn et y jeta l'ancre. Après avoir pris la poste, à la 1re heure, il se dirigea vers Giadinh. Le jeudi 26e jour du 3e mois (20 Avril), à 5 heures, il arriva au cua Cân-Gio. A 11 heures il accosta Saigon. Nous louâmes une barque qui nous transporta avec les bagages à la maison. Personne n'était informé de notre retour et on n'en fut averti que lorsque nous arrivâmes au quai.

FIN